

PHỤ LỤC 01

Phê duyệt kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh

TT	Khối Xã, phường, đặc khu	Kinh phí	Nguồn cải cách tiền lương của tỉnh năm 2025	Nguồn cải cách tiền lương của cấp xã năm 2025
1	Xã Đắk Pek	10.002.128.761	10.002.128.761	
2	Xã Đắk Tờ Kan	3.412.166.064	3.412.166.064	
3	Xã Ngọc Bay	9.661.426.516	9.661.426.516	
4	Xã Ngọc Linh	1.749.661.875	908.661.875	841.000.000
5	Xã Xốp	7.244.947.126	7.145.947.126	99.000.000
6	Phường Kon Tum	1.968.583.500	1.968.583.500	
7	Xã Rờ Koi	2.511.273.376	2.511.273.376	
8	Xã Ia Toi	369.750.000	-	369.750.000
9	Xã Ya Ly	3.255.788.251	3.255.788.251	
10	Xã Sa Bình	6.871.244.095	6.871.244.095	
11	Xã Sa Thầy	3.905.435.723	3.905.435.723	
12	Xã Đắk Rve	13.979.528.259	13.979.528.259	
13	Xã Măng Đen	23.615.681.432	22.880.681.432	735.000.000
14	Xã Kon Plong	10.376.721.810	10.376.721.810	
15	Xã Đắk Mar	4.511.183.625	4.511.183.625	
16	Xã Đắk Ui	4.171.876.313	4.171.876.313	
17	Xã Đắk Kôi	9.572.691.377	9.572.691.377	
18	Xã Ngọc Réo	3.969.985.500	3.969.985.500	
19	Xã Tịnh Khê	6.840.741.375	6.533.741.375	307.000.000
20	Đặc khu Lý Sơn	7.190.387.038	7.190.387.038	
21	Xã Tây Trà Bồng	7.619.354.438	5.390.354.438	2.229.000.000
22	Xã Sơn Mai	3.554.664.750	3.554.664.750	
23	Xã Ba Động	8.189.075.701	8.189.075.701	
24	Phường Trà Câu	3.626.188.312	3.626.188.312	
25	Xã Thiện Tín	3.474.739.215	3.474.739.215	
26	Xã Mô Cày	3.241.134.000	3.241.134.000	
27	Xã Sơn Hạ	5.104.148.108	5.104.148.108	
28	Phường Đức Phổ	9.777.719.251	9.777.719.251	
29	Xã Đông Sơn	5.521.923.225	5.521.923.225	
30	Xã Bình Chương	1.009.519.875	1.009.519.875	
31	Xã Sơn Tây Thượng	4.300.103.486	4.300.103.486	
32	Xã Ba Vinh	2.145.582.271	2.145.582.271	
33	Xã Vệ Giang	7.871.657.625	7.871.657.625	
34	Xã Nghĩa Giang	9.824.669.888	9.824.669.888	
35	Xã Phước Giang	10.686.160.777	10.686.160.777	
36	Xã Sơn Tây Hạ	5.523.087.492	1.303.087.492	4.220.000.000
37	Xã Bình Minh	7.268.141.498	7.268.141.498	
38	Xã Đông Trà Bồng	2.963.419.875	2.963.419.875	

TT	Khối Xã, phường, đặc khu	Kinh phí	Nguồn cải cách tiền lương của tỉnh năm 2025	Nguồn cải cách tiền lương của cấp xã năm 2025
39	Xã Vạn Tường	20.344.724.888	-	20.344.724.888
40	Xã Ba Vì	7.453.024.314	7.453.024.314	
41	Xã Nghĩa Hành	9.784.110.960	9.784.110.960	
42	Phường Cẩm Thành	16.636.608.495	10.632.608.495	6.004.000.000
43	Xã Sơn Hà	9.578.263.501	9.578.263.501	
44	Xã Ba Đình	5.697.872.944	5.697.872.944	
45	Xã Trà Giang	4.650.552.563	2.150.552.563	2.500.000.000
46	Xã Cà Đam	7.549.465.950	7.549.465.950	
47	Xã Long Phụng	4.807.699.943	4.807.699.943	
48	Phường Nghĩa Lộ	6.511.342.500	6.511.342.500	
49	Xã Thanh Bồng	7.313.421.375	7.313.421.375	
50	Xã Mộ Đức	4.947.476.625	4.947.476.625	
51	Xã Tư Nghĩa	10.771.733.701	10.771.733.701	
52	Xã Đình Cương	2.181.523.500	2.181.523.500	
53	Xã Trà Bồng	5.132.518.268	5.132.518.268	
54	Xã Khánh Cường	3.362.202.675	3.362.202.675	
55	Xã Sơn Thủy	10.554.526.125	10.554.526.125	
56	Xã Ba Tô	9.695.733.248	9.695.733.248	
TỔNG CỘNG		383.855.293.376	346.205.818.488	37.649.474.888

PHỤ LỤC 02

Phê duyệt kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo sổ BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* XÃ ĐẮK PEK													10.002.128.761
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
1	Đinh Thị Ái Nhung	01/5/1971		Trưởng phòng Y tế huyện	UBND huyện Đắk Glei (cũ)	15.444.000	27 năm 5 tháng	54 tuổi 02 tháng	01/7/2025	3 năm 10 tháng	x		1.177.605.000
2	Y Thiêng Thủy	20/11/1974	Đại học	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	UBND huyện Đắk Glei (cũ)	17.953.650	29 năm 6 tháng	50 tuổi 07 tháng	01/7/2025	9 năm 01 tháng	x		1.853.714.363
3	Nguyễn Văn Huân	10/10/1972	Đại học	Ủy viên Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	UBND huyện Đắk Glei (cũ)	17.409.600	27 năm 6 tháng	52 tuổi 08 tháng	01/7/2025	9 năm 4 tháng	x		1.780.131.600
4	Trần Việt Cừ	10/08/1967	Đại học	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ huyện	UBND huyện Đắk Glei (cũ)	13.513.500	34 năm 08 tháng	57 tuổi 10 tháng	01/7/2025	4 năm 2 tháng	x		1.168.917.750
5	Nguyễn Tổ Loan	12/2/1972	9/12	Lái xe	Huyện uỷ Đắk Glei (cũ)	12.259.260	27 năm 5 tháng	53 tuổi 04 tháng	01/7/2025	8 năm 8 tháng	x		1.228.990.815
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
6	Đinh Thị Lương	10/10/1983	Đại học	Công chức Tài chính Kế toán	UBND thị trấn Đắk Glei (cũ)	9.974.250	16 năm 1 tháng	41 tuổi 08 tháng	01/7/2025			x	755.549.438
7	Nguyễn Thanh Phúc	30/10/1979	Đại học	Chủ tịch Hội nông dân	UBND thị trấn Đắk Glei (cũ)	12.109.500	24 năm 5 tháng	45 tuổi 08 tháng	01/7/2025			x	1.062.608.625
8	Nguyễn Ngọc Hiếu	06/05/1981	10/12	Lái xe	Huyện uỷ Đắk Glei (cũ)	12.259.260	21 năm 04 tháng	44 tuổi 01 tháng	01/7/2025			x	974.611.170
* XÃ ĐẮK TỜ KAN													3.412.166.064
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
9	A Gá	25/08/1971	Đại học	Chủ tịch UBNDTTQVN xã	UBND xã Đắk Rơ Ông, huyện Tu Mơ Rông (cũ)	9.360.000	19 năm 11 tháng	58 tuổi 03 tháng	01/7/2025	3 năm 02 tháng	x		580.320.000
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
12	Y Hoàng	09/10/1993		Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã	UBND xã Đắk Tờ Kan (cũ)	5.118.750	9 năm 6 tháng	31 tuổi 8 tháng	01/7/2025			x	333.998.438
13	Nông Văn Luân	15/09/1987		Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã	UBND xã Đắk Tờ Kan (cũ)	6.581.250	9 năm 6 tháng	37 tuổi 9 tháng	01/7/2025			x	429.426.563
14	A Bình	12/4/1984	Trung cấp	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự xã	UBND xã Đắk Tờ Kan (cũ)	10.705.500	16 năm 8 tháng	41 tuổi 02 tháng	01/7/2025			x	818.970.750
15	A Bông	17/7/1984	Đại học	Công chức Văn hóa xã hội	UBND xã Đắk Tờ Kan (cũ)	8.775.000	9 năm 7 tháng	41 tuổi 11 tháng	01/7/2025			x	579.150.000
16	Nguyễn Sơn Hòa	09/06/1980	Đại học	Chủ tịch Hội Nông dân xã	UBND xã Đắk Tờ Kan (cũ)	9.213.750	14 năm 3 tháng	45 tuổi 0 tháng	01/7/2025			x	670.300.313
* XÃ NGỌC BAY													9.661.426.516
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
17	Trần Thị Bích Hiền	03/7/1970	Đại học	Bí thư Đảng ủy	Xã Kroong (cũ)	13.513.500	27 năm 3 tháng	54 tuổi 11 tháng	01/7/2025	2 năm 5 tháng	x		699.323.625
18	Đặng Dũng	04/5/1971	Đại học	Phó chủ tịch UBND	UBND xã Vinh Quang (cũ)	12.255.750	29 năm 02 tháng	54 tuổi 03 tháng	01/7/2025	7 năm 9 tháng	x		1.191.871.688
19	Nguyễn Đức Tin	22/12/1972	Cao đẳng	Công chức Văn phòng - Thống kê	UBND xã Vinh Quang (cũ)	9.535.500	17 năm 08 tháng	53 tuổi 01 tháng	01/7/2025	5 năm 3 tháng	x		929.711.250
20	Nguyễn Thành Đức	01/10/1970	Đại học	Chủ tịch Hội Nông dân xã	UBND xã Kroong (cũ)	14.040.000	32 năm 5 tháng	54 tuổi 06 tháng	01/7/2025	7 năm 6 tháng	x		1.358.370.000
21	Lê Thị Bích Thảo	01/01/1973	Đại học	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Ngok Bay	Đảng uỷ xã Ngok Bay	19.730.880	22 năm 11 tháng	52 tuổi 7 tháng	31/8/2025	6 năm 01 tháng	x		1.736.317.440
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
22	A Lâm	26/06/1991	Đại học	Công chức Văn hoá-xã Hội	UBND xã Ngok Bay (cũ)	6.610.500	9 năm 06 tháng	34 năm 0 tháng	01/7/2025			x	431.335.125
23	Phạm Đình Trọng	04/01/1989	Đại học	Bí thư Đoàn TNCSCM	Xã Ngok Bay (cũ)	7.488.000	9 năm 06 tháng	36 năm 5 tháng	01/7/2025			x	488.592.000
24	Nguyễn Văn Lâm	20/4/1981	Đại học	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân	Xã Vinh Quang (cũ)	10.325.250	16 năm 11 tháng	44 tuổi 02 tháng	01/7/2025			x	789.881.625
25	Huỳnh Quốc Việt	23/04/1979	Đại học	Phó Chủ tịch UBND xã	UBND xã Kroong (cũ)	12.255.750	21 năm 01 tháng	46 tuổi 02 tháng	01/7/2025			x	1.020.291.188

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo số BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc	
26	Phạm Thị Hiền	14/04/1982	Đại học	Công chức Văn thư	Đảng ủy xã Ngok Bay	12.311.910	20 năm 10 tháng	43 tuổi 4 tháng	31/8/2025			x	1.015.732.575
* XÃ NGỌC LINH													1.749.661.875
I.	NGHI HƯU TRƯỚC TUỔI												
27	Nguyễn Văn Phương	17/09/1969	Đại học	Bí thư Đảng ủy xã	xã Mường Hoong, huyện Đắk Glei (cũ)	19.714.500	24 năm 05 tháng	55 tuổi 09 tháng	01/7/2025	6 năm 03 tháng		x	1.749.661.875
* XÃ XỚP													7.244.947.126
I.	NGHI HƯU TRƯỚC TUỔI												
28	Ô Lý Thị Giang	26/12/1974	Đại học	Công chức Văn hóa - Xã hội	UBND xã Đắk Choong (cũ)	10.705.500	19 năm 10 tháng	50 tuổi 06 tháng	01/7/2025	01 năm 06 tháng		x	192.699.000
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
29	Nguyễn Đình Nguyên	31/10/1975	Đại học	Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch HĐND xã	UBND xã Đắk Choong (cũ)	12.402.000	24 năm 04 tháng	48 tuổi 09 tháng	01/7/2025			x	1.088.275.500
30	Xiêng Var Thiên	28/02/1982	Đại học	Phó Chủ tịch UBND xã	UBND xã Đắk Choong (cũ)	10.325.250	21 năm	43 tuổi 04 tháng	01/7/2025			x	851.833.125
31	Y Thủy	11/11/1981	Đại học	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã	UBND xã Đắk Choong (cũ)	8.248.500	14 năm 01 tháng	43 tuổi 07 tháng	01/7/2025			x	600.078.375
32	Y Đóa	01/01/1978	Đại học	Phó Bí thư Đảng ủy xã Xốp	Đảng ủy xã Xốp (cũ)	9.506.250	23 năm 10 tháng	47 tuổi 06 tháng	01/7/2025			x	827.043.750
33	A Văn Bình	21/01/1975	Trung cấp	Công chức Địa chính NN- ĐT&MT	UBND xã Xốp (cũ)	11.290.500	26 năm 09 tháng	50 tuổi 05 tháng	01/7/2025			x	1.033.080.750
34	Nguyễn Thị Huyền	09/04/1985	Đại học	Công chức Tài chính - kế toán	UBND xã Xốp (cũ)	9.740.250	14 năm 03 tháng	40 tuổi 02 tháng	01/7/2025			x	708.603.188
35	A Thảo	14/03/1979	Trung cấp	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	UBND xã Xốp (cũ)	8.219.250	22 năm 06 tháng	46 tuổi 03 tháng	01/7/2025			x	696.581.438
36	A Thắng	15/08/1984	Trung cấp	Chỉ huy trưởng, Ban chỉ huy Quân sự	UBND xã Xốp (cũ)	8.365.500	13 năm 11 tháng	40 tuổi 10 tháng	01/7/2025			x	602.316.000
37	A Thơ	20/09/1986	Trung cấp	Công chức Văn hóa - Xã hội	UBND xã Xốp (cũ)	8.950.500	14 năm	38 tuổi 09 tháng	01/7/2025			x	644.436.000
* PHƯỜNG KON TUM													1.968.583.500
I.	NGHI THÔI VIỆC												
38	Vũ Thị Tuyết Mai	12/06/1977	Đại học	Phó trưởng Ban Xây dựng Đảng phường Kon Tum	Đảng ủy phường Kon Tum	11.583.000	24 năm 8 tháng	48 tuổi 02 tháng	31/8/2025			x	1.025.095.500
39	Ngô Thị Hoài	26/01/1981	Đại học	Chuyên viên Ban Xây dựng Đảng phường Kon Tum	Đảng ủy phường Kon Tum	11.232.000	21 năm 8 tháng	44 tuổi 7 tháng	31/8/2025			x	943.488.000
* XÃ RỜ KƠI													2.511.273.376
I.	NGHI THÔI VIỆC												
40	Đảng Quang Vinh	4/4/1974	Đại học	Phó trưởng phòng Văn hoá-Xã hội xã Rờ Kơi	UBND xã Rờ Kơi	12.255.750	27 năm 06 tháng	51 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	1.130.592.938
41	Lê Thị Thủy	1/9/1983	Đại học	Chuyên viên	Trung tâm phục vụ hành chính công	9.740.250	14 năm 09 tháng	42 tuổi 0 tháng	01/9/2025			x	715.908.375
42	Nguyễn Thị Huyền	20/7/1978	Đại học	Chuyên viên	UBMTTQ Việt Nam xã Rờ Kơi	9.740.250	11 năm 03 tháng	47 tuổi 1 tháng	31/8/2025			x	664.772.063
* XÃ IA TƠI													369.750.000
I.	NGHI THÔI VIỆC												
43	Trịnh Năng Hiếu	27/11/1981		Nhân viên hợp đồng lái xe	Văn phòng HĐND-UBND Xã Ia Tơi	5.800.000	10 năm 03 tháng	43 tuổi 09 tháng	01/9/2025			x	369.750.000
* XÃ YA LY													3.255.788.251
I.	NGHI THÔI VIỆC												
44	Y Veo	02/7/1986	Đại học	Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội	7.809.750	21 năm 11 tháng	39 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	656.019.000
45	A Bin	12/10/1976	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	9.740.250	24 năm 1 tháng	48 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	854.706.938

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo sổ BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc	
48	Lê Văn Phúc	27/1/1970	Đại học	Phó Chủ nhiệm UBKT Đảng ủy xã Sa Bình	Đảng ủy xã Sa Bình	15.151.500	29 năm 11 tháng	55 tuổi 07 tháng	01/9/2025	6 năm 5 tháng	x		1.386.362.250
49	Bùi Ngọc Doan	20/7/1973	Đại học	Phó Ban xây dựng Đảng xã Sa Bình	Đảng ủy xã Sa Bình	12.402.000	24 năm 6 tháng	52 tuổi 01 tháng	01/9/2025	9 năm 11 tháng	x		1.274.305.500
I. NGHỈ THÔI VIỆC													
50	Dương Văn Thành	13/5/1970	Đại học	Trưởng phòng	Phòng Văn hóa - Xã hội, UBND xã Sa Bình	10.471.500	11 năm 6 tháng	55 tuổi 3 tháng	01/9/2025			x	714.679.875
51	Trần Công Thanh	06/4/1977	Đại học	Phó Trưởng phòng	Phòng Văn hóa - Xã hội, UBND xã Sa Bình	10.325.250	19 năm 3 tháng	48 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	828.601.313
52	Phạm Ngọc Thời	03/02/1983	Trung cấp	Chuyên viên	Phòng Kinh tế, UBND xã Sa Bình	11.290.500	22 năm 02 tháng	42 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	956.869.875
53	Nguyễn Duy Thân	09/08/1980	Trung cấp	Trợ lý ban dân quân	UBND xã Sa Bình	9.881.352	13 năm 11 tháng	45 tuổi 0 tháng	01/9/2025			x	711.457.344
54	Lê Xuân Khương	24/04/1974	Sơ cấp	Chuyên viên UBMTTQ xã Sa Bình	UBMTTQ xã Sa Bình	6.581.250	18 năm 01 tháng	51 tuổi 04 tháng	01/9/2025			x	518.273.438
55	A Dung	16/6/1989	Đại học	Chuyên viên UBMTTQ xã Sa Bình	UBMTTQ xã Sa Bình	7.283.250	09 năm 08 tháng	36 tuổi 02 tháng	01/9/2025			x	480.694.500
* XÃ SA THẮY													3.905.435.723
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
56	Lê Thị Thu Nhận	26/6/1973	Đại học	Phó Chánh văn phòng	Đảng ủy xã Sa Thảy	15.197.130	19 năm 04 tháng	52 tuổi 01 tháng	01/9/2025	06 năm 10 tháng	x		1.341.146.723
57	Tiêu Chung	22/10/1971	Đại học	Chuyên viên	UBMTTQ Việt Nam xã Sa Thảy	10.325.250	29 năm 8 tháng	53 tuổi 10 tháng	01/9/2025	3 năm 02 tháng	x		691.791.750
I. NGHỈ THÔI VIỆC													
58	Đoàn Thị Hương	22/8/1984	Cử nhân Kế toán	Chuyên viên	Văn phòng HĐND và UBND xã Sa Thảy	10.705.500	17 năm 0 tháng	41 tuổi	01/9/2025			x	818.970.750
59	Võ Thị Kim Loan	12/8/1982	Đại học	Chuyên viên	UBMTTQ xã Sa Thảy	12.109.500	23 năm 8 tháng	43 tuổi	01/9/2025			x	1.053.526.500
* XÃ ĐẮK RVE													13.979.528.259
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
60	Đinh Thị Thuận	1/7/1975	Đại học	Chuyên viên Ban xây dựng Đảng (Nguyên Phó ban Tổ chức Huyện ủy Kon Rẫy)	Đảng ủy xã Đăk Rve	23.212.800	29 năm 1 tháng	50 năm 0 tháng	1/8/2025	10 năm 0 tháng	x		2.443.147.200
61	Hoàng Văn Do	10/2/1967	Đại học	Chuyên viên Ủy ban MTTQVN (Nguyên Phó CT Hội CCB Huyện Kon Rẫy)	Mặt trận TQVN xã Đăk Rve	11.606.400	20 năm 1 tháng	58 năm 6 tháng	1/9/2025	3 năm 6 tháng	x		768.924.000
62	Nguyễn Thị Mai Lan	3/12/1972	Đại học	Chuyên viên Ủy ban MTTQVN (Nguyên CT Mặt trận TQVN thị trấn Đăk Rve)	Mặt trận TQVN xã Đăk Rve	10.325.250	16 năm 11 tháng	52 năm 8 tháng	1/9/2025	6 năm 0 tháng	x		856.995.750
63	Biện Độ Kim	29/01/1970	Đại học	Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội	16.172.325	32 năm 9 tháng	55 năm 7 tháng	1/9/2025	6 năm 5 tháng	x		1.504.026.225
64	Nguyễn Văn Chung	02/06/1968	Trung cấp	Chuyên viên	Văn phòng HĐND-UBND	10.705.500	28 năm 7 tháng	57 năm 2 tháng	1/9/2025	4 năm 10 tháng	x		1.006.317.000
65	Y Hliêu	10/03/1971	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng HĐND-UBND	12.255.750	24 năm 5 tháng	54 năm 5 tháng	1/9/2025	3 năm 3 tháng	x		799.687.688
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
66	Đinh Văn Hương	1/12/1976	Đại học	Chuyên viên Ban xây dựng Đảng (Nguyên Chủ tịch Hội Nông dân Huyện Kon Rẫy)	Đảng ủy xã Đăk Rve	21.689.460	23 năm 7 tháng	48 năm 7 tháng	1/8/2025	13 năm 5 tháng		x	1.886.983.020
67	Phạm Cao Cường	02/01/1985	Đại học	Chuyên viên	Trung tâm Phục vụ hành chính công	8.775.000	13 năm 8 tháng	40 năm 7 tháng	1/9/2025	21 năm 5 tháng		x	631.800.000
68	Phan Đình Hiếu	12/12/1973	Đại học	Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội	14.478.750	28 năm 7 tháng	51 năm 8 tháng	1/9/2025	10 năm 4 tháng		x	1.368.241.875
69	Lê Thị Hoan	12/12/1973	Đại học	Chuyên viên VP HĐND-UBND xã (nguyên Phó CT HĐND Thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy)	UBND xã Đăk Rve	9.213.750	13 năm 5 tháng	51 năm 6 tháng	1/7/2025	8 năm 6 tháng		x	656.479.688

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo số BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc	
70	Đình Xuân Thi	13/1/1974	Đại học	Chuyên viên Ban xây dựng Đảng Đảng ủy xã (nguyên Bí thư Đảng ủy xã Đăk Rve, huyện Kon Rẫy)	Đảng ủy xã Đăk Rve	15.736.500	26 năm 5 tháng	51 năm 5 tháng	1/7/2025	10 năm 7 tháng		x	1.428.087.375
71	Y Oanh	30/10/1988	Đại học	Chuyên viên Văn phòng HĐND-UBND xã Kon Braih	UBND xã Kon Braih	9.213.750	11 năm 6 tháng	36 năm 8 tháng	1/7/2025	23 năm 4 tháng		x	628.838.438
* XÃ MĂNG ĐEN													23.615.681.432
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
72	Đặng Ngọc Hiệp	01/04/1969	Đại học	Phó Bí thư Đảng ủy	Thị trấn Măng Đen	12.402.000	33 năm 2 tháng	56 năm 2 tháng	1/7/2025	0 năm 1 tháng	x		12.402.000
73	Y Thị	28/8/1974	Đại học	Phó bí thư TT	Huyện ủy Kon Plông	24.663.600	29 năm 6 tháng	50 năm 10 tháng	1/7/2025	1 năm 2 tháng	x		345.290.400
74	A Son	26/11/1971	Đại học	Phó chủ tịch	UB MTTQ VN huyện Kon Plông	18.787.860	31 năm 10 tháng	53 năm 7 tháng	1/7/2025	3 năm 5 tháng	x		1.333.938.060
75	Đình Thị Bích Sự	15/2/1976	Trung cấp	Cán bộ	Hội liên hiệp phụ nữ huyện Kon Plông	15.461.901	28 năm 6 tháng	49 năm 4 tháng	1/7/2025	3 năm 4 tháng	x		1.055.274.743
76	Đỗ Thị Kim Loan	21/10/1975	Đại học	Phó trưởng phòng	Phòng Kinh tế xã	15.151.500	30 năm 8 tháng	49 năm 10 tháng	1/9/2025	2 năm 10 tháng	x		924.241.500
77	Mai Văn Tuấn	10/4/1972		Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp xã	8.587.800	24 năm 5 tháng	53 năm 4 tháng	1/9/2025	3 năm 8 tháng	x		624.762.450
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
78	Đình Văn Tam	25/12/1975	Đại học	Phó Trưởng phòng	Phòng Y tế	17.045.145	22 năm 6 tháng	49 năm 6 tháng	1/7/2025	7 năm 6 tháng		x	1.444.576.039
79	Lê Anh Chính	02/2/1978	Đại học	Phó Trưởng phòng	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	13.221.000	21 năm 9 tháng	47 năm 4 tháng	1/7/2025	9 năm 8 tháng		x	1.110.564.000
80	A Thắng	15/7/1977	Đại học	Chủ tịch	Hội nông dân huyện Kon Plông	14.362.920	23 năm 6 tháng	47 năm 11 tháng	1/7/2025	9 năm 1 tháng		x	1.238.801.850
81	Đình Văn Tú	12/5/1974	Đại học	Phó chủ tịch	Hội cựu chiến binh huyện Kon Plông	14.000.220	22 năm 9 tháng	51 năm 1 tháng	1/7/2025	5 năm 11 tháng		x	1.197.018.810
82	A Xinh	10/9/1981	Đại học	PCT UBND	Xã Măng Cánh	9.360.000	14 năm tháng	43 năm 9 tháng	1/7/2025	18 năm 3 tháng		x	673.920.000
83	A Ngút	10/12/1986	Đại học	PCT HĐND	Xã Măng Cánh	8.394.750	13 năm 3 tháng	38 năm 6 tháng	1/7/2025	23 năm 6 tháng		x	598.125.938
84	Y Hào	24/4/1988	Đại học	Công chức Văn phòng thống kê	Xã Măng Cánh	7.809.750	9 năm 5 tháng	37 năm 2 tháng	1/7/2025	22 năm 10 tháng		x	509.586.188
85	Y Manh	15/6/1986	Đại học	Công chức Văn hóa xã hội	Xã Măng Cánh	7.809.750	13 năm 4 tháng	39 năm 0 tháng	1/7/2025	21 năm 0 tháng		x	556.444.688
86	A Cừ (A Dũng)	10/10/1986	Đại học	Công chức Văn hóa xã hội	Xã Măng Cánh	9.740.250	20 năm 6 tháng	38 năm 8 tháng	1/7/2025	18 năm 4 tháng		x	796.265.438
87	A Ngric	04/08/1992	Đại học	Bí thư Đoàn thanh niên xã	Xã Măng Cánh	7.283.250	4 năm 9 tháng	32 năm 10 tháng	1/7/2025	29 năm 2 tháng		x	408.590.325
88	A Lý	05/12/1982	Đại học	Chủ tịch hội nông dân	Xã Măng Cánh	8.248.500	13 năm 2 tháng	42 năm 6 tháng	1/7/2025	19 năm 6 tháng		x	587.705.625
89	Y Ró	07/01/1984	Đại học	Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ	Xã Măng Cánh	9.213.750	19 năm 6 tháng	41 năm 5 tháng	1/7/2025	13 năm 7 tháng		x	739.403.438
90	Trần Thị Lũy	18/08/1989	Đại học	Công chức Văn phòng Thống kê	UBND xã Măng Cánh	9.740.250	14 năm 3 tháng	35 năm 10 tháng	1/7/2025	24 năm 2 tháng		x	708.603.188
91	A Xuyên	18/03/1984	Đại học	Chủ tịch UBND thị trấn Măng Đen	UBND thị trấn Măng Đen	11.290.500	13 năm 4 tháng	41 năm 3 tháng	1/7/2025	20 năm 9 tháng		x	804.448.125
92	Y Bé	14/5/1989	Cao đẳng	Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ	Hội Liên hiệp phụ nữ thị trấn Măng Đen	9.301.500	11 năm 3 tháng	36 năm 1 tháng	1/7/2025	23 năm 11 tháng		x	634.827.375
93	Y Hào	28/08/1974	Đại học	Chủ tịch Hội nông dân	Hội nông dân thị trấn Măng Đen	11.144.250	14 năm 2 tháng	50 năm 10 tháng	1/7/2025	9 năm -6 tháng		x	810.744.188
94	A Hải	20/12/1985	Trung cấp	Chủ tịch Hội cựu chiến binh	Hội Cựu chiến binh thị trấn Măng Đen	6.464.250	11 năm tháng	39 năm 6 tháng	1/7/2025	22 năm 6 tháng		x	436.336.875
95	Đào Thị Dương	26/05/1989	Đại học	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	UBND thị trấn Măng Đen	9.740.250	15 năm tháng	36 năm 1 tháng	1/7/2025	23 năm 11 tháng		x	715.908.375
96	A Dương	22/12/1979	Đại học	Chủ tịch Hội nông dân	Xã Đăk Tăng	11.144.250	18 năm 6 tháng	45 năm 6 tháng	1/7/2025	11 năm 6 tháng		x	877.609.688
97	A Đruế	10/5/1991	Đại học	Công chức	Ủy ban MTTQ VN xã	9.213.750	13 năm 10 tháng	34 năm 3 tháng	31/8/2025	27 năm 9 tháng		x	663.390.000
98	Y Rương	15/6/1995	Đại học	Công chức	Ủy ban MTTQ VN xã	5.879.250	9 năm 8 tháng	30 năm 2 tháng	31/8/2025	29 năm 10 tháng		x	388.030.500

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo sổ BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thời việc	
99	A Toàn	16/7/1989	Trung cấp	Công chức	Ủy ban MTTQ VN xã	8.219.250	9 năm 8 tháng	36 năm 1 tháng	31/8/2025	25 năm 11 tháng		x	542.470.500
100	Trần Viết Hoàn	29/5/1982	Đại học	Công chức	Trung tâm phục vụ hành chính công	11.670.750	21 năm 6 tháng	43 năm 3 tháng	1/9/2025	13 năm 9 tháng		x	971.589.938
101	A K lâm	8/8/1989	Đại học	Công chức	Văn phòng HĐND&UBND xã	10.325.250	11 năm 2 tháng	36 năm 0 tháng	1/9/2025	26 năm 0 tháng		x	704.698.313
102	A Suong	5/5/1986	Đại học	Công chức	Văn phòng HĐND&UBND xã	6.844.500	13 năm 5 tháng	39 năm 3 tháng	1/9/2025	22 năm 9 tháng		x	487.670.625
103	A Khoan	3/5/1985	Đại học	Công chức	Văn phòng HĐND&UBND xã	10.325.250	11 năm 9 tháng	40 năm 3 tháng	1/9/2025	21 năm 9 tháng		x	712.442.250
*	XÃ KON PLONG												
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
104	Trần Văn Thành	20/7/1970	Đại học	Chuyên viên	Trung tâm Phục vụ hành chính công, xã Kon Plông	11.670.750	19 năm 8 tháng	55 năm 1 tháng	1/9/2025	1 năm 8 tháng	x		233.415.000
105	Lê Đình Thắng	20/10/1972	Trung cấp	Chuyên viên	UBMTTQ VN xã	15.668.640	19 năm 8 tháng	52 năm 10 tháng	1/9/2025	4 năm 2 tháng	x		1.237.822.560
II. NGHỈ THỜI VIỆC													
106	Phùng Thị Thu Hương	01/6/1982	Đại học	Chuyên viên	Trung tâm Phục vụ hành chính công, xã Kon Plông	11.670.750	20 năm 8 tháng	43 năm 2 tháng	1/9/2025	11 năm 10 tháng		x	962.836.875
107	Lê Nguyên Hùng	01/01/1979	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng HĐND và UBND xã Kon Plông	12.636.000	21 năm 5 tháng	46 năm 8 tháng	1/9/2025	10 năm 4 tháng		x	1.051.947.000
108	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	23/11/1980	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng HĐND và UBND xã Kon Plông	12.636.000	21 năm tháng	44 năm 9 tháng	1/9/2025	10 năm 3 tháng		x	1.042.470.000
109	Đỗ Minh Tùng	14/12/1986	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng HĐND và UBND xã Kon Plông	8.775.000	13 năm 6 tháng	38 năm 8 tháng	1/9/2025	23 năm 4 tháng		x	625.218.750
110	Trần Quốc Huy	01/11/1976	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế xã Kon Plông	12.636.000	22 năm 11 tháng	48 năm 9 tháng	1/9/2025	8 năm 3 tháng		x	1.080.378.000
111	A Lang	02/02/1984	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế xã Kon Plông	10.705.500	13 năm 5 tháng	41 năm 6 tháng	1/9/2025	20 năm 6 tháng		x	762.766.875
112	A Tắt	29/10/1984	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế xã Kon Plông	8.775.000	14 năm 6 tháng	40 năm 10 tháng	1/9/2025	21 năm 2 tháng		x	638.381.250
113	Phạm Thị Thu	05/10/1988	Đại học	Chuyên viên	Phòng Văn hoá - Xã hội, xã Kon Plông	6.844.500	7 năm 3 tháng	36 năm 10 tháng	1/9/2025	25 năm 2 tháng		x	426.070.125
114	Đình Kháng Chiến	25/08/1977	Đại học	Chuyên viên	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Kon Plông	10.705.500	22 năm 2 tháng	48 năm 0 tháng	1/9/2025	9 năm 0 tháng		x	907.291.125
115	Y Pha	29/9/1997	Đại học	Chuyên viên	UBMTTQVN xã	8.248.500	9 năm 8 tháng	27 năm 11 tháng	31/8/2025	32 năm 1 tháng		x	544.401.000
116	Nguyễn Nghĩa Phúc	7/1/1982	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng ĐU xã	11.290.500	17 năm tháng	43 năm 7 tháng	31/8/2025	13 năm 5 tháng		x	863.723.250
*	XÃ ĐẮK MAR												
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
117	Dương Văn Thủy	25/1/1971	Đại học	Công chức Ban Xây dựng Đảng	Đảng ủy Xã Đăk Mar	10.179.000	15 năm tháng	54 năm 7 tháng	1/9/2025	7 năm 5 tháng	x		895.752.000
118	Nguyễn Văn Nguyễn	16/8/1973	Đại học	Chuyên viên	Xã Đăk Mar	14.566.500	27 năm 11 tháng	52 năm 0 tháng	1/9/2025	10 năm 0 tháng	x		1.522.199.250
II. NGHỈ THỜI VIỆC													
119	A Ban	8/6/1976	Đại học	Công chức UBMTTQVN xã	UBMTTQVN xã Đăk Mar	9.213.750	23 năm 10 tháng	49 năm 2 tháng	1/9/2025	12 năm 10 tháng		x	801.596.250
120	Phan Thị Thom	18/6/1989	Đại học	Công chức Văn phòng ĐU xã	Đảng ủy xã Đăk Mar	7.283.250	9 năm 7 tháng	36 năm 2 tháng	1/9/2025	23 năm 10 tháng		x	480.694.500
121	Nguyễn Thị Minh Duyên	23/10/1984	Đại học	Chuyên viên	Xã Đăk Mar	10.705.500	16 năm 2 tháng	40 năm 10 tháng	1/9/2025	19 năm 2 tháng		x	810.941.625
*	XÃ ĐẮK UI												
I. NGHỈ THỜI VIỆC													
122	Phan Thị Thanh Hiền	04/3/1977	Đại học	Trưởng phòng	Phòng Văn hóa - Xã hội, xã Đăk Ui	15.444.000	26 năm 3 tháng	48 năm 5 tháng	1/9/2025	11 năm 7 tháng		x	1.401.543.000
123	Nguyễn Thanh Tú	27/01/1987	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng HĐND - UBND, xã Đăk Ui	9.974.250	16 năm 6 tháng	38 năm 7 tháng	1/9/2025	23 năm 5 tháng		x	755.549.438
124	A Viên	06/06/1976	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế, xã Đăk Ui	12.636.000	21 năm 4 tháng	49 năm 2 tháng	1/9/2025	12 năm 10 tháng		x	1.051.947.000
125	A Việt	12/9/1978	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế, xã Đăk Ui	11.670.750	20 năm 8 tháng	46 năm 11 tháng	1/9/2025	15 năm 1 tháng		x	962.836.875
*	XÃ ĐẮK KÔI												
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
126	Trương Hồng Doanh	01/05/1971	Đại học	Chuyên viên	Ban xây dựng Đảng	12.548.250	21 năm 6 tháng	54 năm 3 tháng	1/9/2025	7 năm 9 tháng	x		1.170.124.313
II. NGHỈ THỜI VIỆC													

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo số BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc	
127	Trương Thị Mỹ Linh	20/12/1985	Đại học	Chuyên viên	Ban xây dựng Đảng	10.705.500	14 năm 8 tháng	39 năm 8 tháng	1/9/2025	22 năm 4 tháng		x	786.854.250
128	A Cầu	16/11/1986	Đại học	Chuyên viên	Ban xây dựng Đảng	10.325.250	18 năm 8 tháng	38 năm 9 tháng	1/9/2025	23 năm 3 tháng		x	820.857.375
129	Đặng Thị Thủy	22/08/1987	Đại học	Chuyên viên	UBMTTQ VN xã	9.213.750	13 năm 4 tháng	38 năm 0 tháng	1/9/2025	22 năm 0 tháng		x	656.479.688
130	A Đạt	2/9/1991	Đại học	Chuyên viên	UBMTTQ VN xã	9.213.750	9 năm 5 tháng	33 năm 11 tháng	1/9/2025	28 năm 1 tháng		x	601.197.188
131	Y Xanh	18/3/1988	Đại học	Chuyên viên	UBMTTQ VN xã	10.179.000	11 năm 9 tháng	37 năm 5 tháng	1/9/2025	24 năm 7 tháng		x	702.351.000
132	A Trường	10/10/1985	Đại học	Chuyên viên	UBMTTQ VN xã	8.248.500	14 năm 10 tháng	39 năm 10 tháng	1/9/2025	22 năm 2 tháng		x	606.264.750
133	A Minh	3/10/1978	Đại học	Chuyên viên	UBMTTQ VN xã	12.255.750	21 năm tháng	46 năm 10 tháng	1/9/2025	15 năm 2 tháng		x	1.011.099.375
134	A Thủy	1/1/1979	Đại học	Chuyên viên	UBMTTQ VN xã	8.248.500	21 năm 7 tháng	46 năm 7 tháng	1/9/2025	15 năm 5 tháng		x	692.874.000
135	A Nhẽ	01/05/1977	Đại học	Chuyên viên	Chuyên viên Văn phòng HĐND&UBND	10.325.250	21 năm 6 tháng	48 năm 3 tháng	1/9/2025	13 năm 9 tháng		x	859.577.063
136	A Đường	19/06/1979	Đại học	Chuyên viên	Chuyên viên Trung tâm phục vụ hành chính công	10.705.500	20 năm 9 tháng	46 năm 2 tháng	1/9/2025	15 năm 10 tháng		x	883.203.750
137	U Lang	20/12/1982	Đại học	Chuyên viên	Chuyên viên Văn phòng HĐND&UBND	10.120.500	17 năm 3 tháng	42 năm 8 tháng	1/9/2025	19 năm 4 tháng		x	781.808.625
													3.969.985.500
I. NGHỈ THÔI VIỆC													
138	Y Nhồi	25/11/1978	Đại học	Phó Ban xây dựng Đảng	xã Ngok Réo	12.402.000	19 năm 2 tháng	46 năm 9 tháng	31/8/2025	13 năm 3 tháng		x	995.260.500
139	A Lin	12/8/1978	Đại học	Phó chánh VP HĐND và UBND	xã Ngok Réo	12.255.750	25 năm 8 tháng	47 năm 0 tháng	1/9/2025	15 năm 0 tháng		x	1.103.017.500
140	A Lũy	26/12/1984	Đại học	Phó phòng Văn hoá - Xã hội	xã Ngok Réo	10.325.250	19 năm 8 tháng	40 năm 8 tháng	1/9/2025	21 năm 4 tháng		x	836.345.250
141	A Wién	30/5/1976	Đại học	Công chức UBMTTQVN	xã Ngok Réo	12.109.500	22 năm 8 tháng	49 năm 3 tháng	31/8/2025	12 năm 9 tháng		x	1.035.362.250
* XÃ TỈNH KHÊ													6.840.741.375
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
142	Nguyễn Xi	10/05/1971	CN Luật	Phó Trưởng phòng VHXX	UBND xã Tịnh Khê	11.290.500	19 năm 9 tháng	54 tuổi 03 tháng	01/9/2025	07 năm 9 tháng	x		1.044.371.250
143	Trần Ngọc Lâm	20/9/1968	KS Nông học	Chuyên viên Phòng Kinh tế	UBND xã Tịnh Khê	12.402.000	25 năm 08 tháng	56 tuổi 11 tháng	01/9/2025	05 năm 01 tháng	x		1.060.371.000
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
144	Đỗ Văn Ba	12/7/1975	Đại học	Phó Ban Xây dựng Đảng	Đảng ủy xã Tịnh Khê	13.221.000	25 năm 7 tháng	50 tuổi 2 tháng	01/9/2025			x	1.189.890.000
145	Trần Văn Tuấn	28/02/1981	Đại học	Chuyên viên UBMTTQVN	Cơ quan MTTQVN xã Tịnh Khê	8.248.500	09 năm 7 tháng	44 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	544.401.000
146	Võ Cao Thế	16/8/1985	Đại học	Chuyên viên UBMTTQVN	Cơ quan MTTQVN xã Tịnh Khê	7.283.250	09 năm 7 tháng	40 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	480.694.500
147	Đặng Tấn Tài	09/7/1991	Cao đẳng	Chuyên viên UBMTTQVN	Cơ quan MTTQVN xã Tịnh Khê	7.488.000	05 năm 9 tháng	34 tuổi 2 tháng	01/9/2025			x	449.280.000
148	Trần Quốc Vinh	22/02/1978	Cử nhân	Chuyên viên UBMTTQVN	Cơ quan MTTQVN xã Tịnh Khê	9.213.750	14 năm 11 tháng	47 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	677.210.625
149	Nguyễn Thế Mỹ	13/8/1990	Đại học	Chuyên viên UBMTTQVN	Cơ quan MTTQVN xã Tịnh Khê	8.248.500	09 năm 7 tháng	35 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	544.401.000
150	Trần Anh Tùng	02/4/1974	Cử nhân Luật	Chuyên viên VP HĐND&UBND	UBND xã Tịnh Khê	10.120.500	21 năm 10 tháng	51 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	850.122.000
* ĐẶC KHU LÝ SƠN													7.190.387.038
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
151	Phan Thị Liễu	25/6/1972		Nhân viên phục vụ tại Văn phòng Đảng ủy đặc khu	Văn phòng Đảng ủy đặc khu	9.502.740	22 năm 02 tháng	51 tuổi 02 tháng	01/9/2025	05 năm 02 tháng	x		795.854.475
152	Trần Thị Truyền	18/9/1972	Đại học	CV Phòng Văn hóa - Xã hội	Đặc khu Lý Sơn	13.601.250	30 năm	52 tuổi 11 tháng	01/9/2025	5 năm 9 tháng	x		1.217.311.875
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
153	Dương Nhung	04/08/1970	Đại học Luật	Cán sự Ban Tổ chức Đảng ủy đặc khu	Ban Tổ chức Đảng ủy đặc khu	10.989.810	09 năm 08 tháng	55 tuổi	31/8/2025			x	725.327.460

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo sổ BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc	
154	Hồ Thị Chung	30/10/1973	Cử nhân Công tác Xã hội, TC Sư phạm	Giảng viên chuyên trách Trung tâm Chính trị đặc khu	Trung tâm Chính trị đặc khu	11.934.000	11 năm 08 tháng	51 tuổi 10 tháng	31/8/2025			x	787.644.000
155	Phan Văn Hiệp	02/9/1974		Nhân viên lái xe Văn phòng Đảng ủy đặc khu	Văn phòng Đảng ủy đặc khu	15.493.818	31 năm 05 tháng	50 tuổi 11 tháng	31/8/2025			x	1.475.786.165
156	Nguyễn Văn Chi	02/9/1980	Cử nhân Luật	CV Trung tâm Phục vụ HCC	Đặc khu Lý Sơn	11.670.750	23 năm 08 tháng	44 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	1.015.355.250
157	Mai Văn Định	22/01/1977	ĐH Sư - Chính trị	CV Phòng Văn hóa - Xã hội	Đặc khu Lý Sơn	13.601.250	23 năm 05 tháng	48 tuổi 7 tháng	01/9/2025			x	1.173.107.813
* XÃ TÂY TRÀ BÔNG													7.619.354.438
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
158	Hồ Ngọc Liên	20/7/1973	Đại học	Chuyên viên	Ủy ban Mặt trận TQVN	11.144.250	25 năm 08 tháng	52 tuổi 01 tháng	31/8/2025	9 năm 11 tháng	x		1.153.429.875
159	Mai Thị Xinh	09/9/1973	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế xã Tây Trà Bông	9.213.750	20 năm 8 tháng	51 tuổi 11 tháng	01/9/2025	7 năm 01 tháng	x		838.451.250
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
160	Trương Ngọc Đồng	01/10/1974	Đại học	Ủy viên Ban Thường vụ, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận TQVN	Ủy ban Mặt trận TQVN	9.652.500	16 năm 02 tháng	50 tuổi 10 tháng	31/8/2025			x	731.176.875
161	Hồ Xuân Thành	02/02/1974	Đại học	Chuyên viên Ủy ban Mặt trận TQVN	Ủy ban Mặt trận TQVN	12.255.750	25 năm 8 tháng	51 tuổi 6 tháng	31/8/2025			x	1.103.017.500
162	Hồ Văn Trợ	02/7/1987	Đại học	Phó Trưởng ban Xây dựng Đảng	Ban Xây dựng Đảng	9.360.000	10 năm 0 tháng	38 tuổi 01 tháng	31/8/2025			x	617.760.000
163	Hồ Thanh Vương	19/8/1983	Đại học	Chuyên viên	Ủy ban Kiểm tra Đảng	9.360.000	16 năm 6 tháng	42 tuổi	31/8/2025			x	709.020.000
164	Hồ Minh Hiếu	28/9/1979	Đại học	Trưởng phòng	Phòng Kinh tế xã Tây Trà Bông	12.402.000	23 năm 9 tháng	45 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	1.078.974.000
165	Hồ Cao Thượng	09/10/1984	Cao đẳng	Cán sự	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tây Trà Bông	9.769.500	13 năm 08 tháng	40 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	703.404.000
166	Hồ Văn Khuyên	06/9/1988	Đại học	Chuyên viên	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Tây Trà Bông	9.213.750	15 năm 02 tháng	36 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	684.120.938
* XÃ SƠN MAI													3.554.664.750
I. NGHỈ THÔI VIỆC													
167	Đinh Thanh Bình	24/3/1978	Đại học	Phó chánh VP Đảng ủy	Đảng ủy xã Sơn Mai	11.290.500	18 năm 07 tháng	47 tuổi 5 tháng	31/8/2025			x	897.594.750
168	Đinh Diệp	08/02/1977	Đại học	CV Phòng Kinh tế	UBND xã Sơn Mai	11.670.750	21 năm	48 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	962.836.875
169	Trương Công Thư	08/04/1974	Đại học	Nhân viên Phòng Kinh tế	UBND xã Sơn Mai	11.290.500	21 năm	51 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	931.466.250
170	Lê Thị Thu Thủy	16/08/1985	Đại học	CV HĐND xã	UBND xã Sơn Mai	10.705.500	13 năm 3 tháng	40 tuổi 0 tháng	01/9/2025			x	762.766.875
* XÃ BA ĐỘNG													8.189.075.701
I. NGHỈ THÔI VIỆC													
171	Trần Trung Quỳnh	16/4/1978	Trung cấp Thú y	Viên chức Trung tâm cung ứng DVC	UBND xã Ba Động	9.851.400	22 năm 5 tháng	47 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	805.351.950
172	Huỳnh Tấn Ngà	12/04/1981	ĐH QLVH	Công chức Phòng VHXX	UBND xã Ba Động	9.740.250	11 năm 8 tháng	44 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	672.077.250
173	Phạm Văn Gióp	03/02/1980	ĐH Luật	Công chức Phòng Kinh tế	UBND xã Ba Động	9.740.250	14 năm 5 tháng	45 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	708.603.188
174	Phạm Văn Khôi	15/07/1976	ĐH QLNN	Phó trưởng ban VHXX	UBND xã Ba Động	12.255.750	20 năm 9 tháng	49 tuổi 1 tháng	01/9/2025			x	1.011.099.375
175	Phạm Văn Sâm	20/10/1975	ĐH	TP Phòng Văn hóa - XH	UBND xã Ba Động	13.367.250	23 năm 09 tháng	49 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	1.162.950.750
176	Huỳnh Thị Bích Thiện	11/02/1978	ĐH Anh văn	Công chức VH-XH	UBND xã Ba Động	13.601.250	23 năm 5 tháng	47 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	1.173.107.813
177	Phạm Thị Sơn	09/9/1976	ĐH QLNN	Công chức VP HĐND và UBND	UBND xã Ba Động	12.636.000	23 năm 05 tháng	48 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	1.089.855.000
178	Phạm Văn Ít	06/8/1986	ĐH Luật	Công chức VP HĐND và UBND	UBND xã Ba Động	9.740.250	14 năm 08 tháng	39 tuổi 0 tháng	01/9/2025			x	715.908.375
179	Nguyễn Ngọc Đây	24/04/1975	TC Quản sự	Công chức Phòng Kinh tế	UBND xã Ba Động	10.120.500	21 năm 08 tháng	50 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	850.122.000
* PHƯỜNG TRÀ CẦU													3.626.188.312
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
180	Nguyễn Văn Sanh	16/7/1968	Trung cấp QL Kinh tế	Nhân viên	Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy phường Trà Cầu	10.559.250	17 năm 6 tháng	57 tuổi 01 tháng	01/9/2025	4 năm 11 tháng	x		942.413.062

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo sổ BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc	
181	Võ Văn Xinh	02/8/1973	ĐH	Chuyên viên	UBMTTQVN phường Trà Cầu	11.290.500	21 năm	52 tuổi	01/9/2025	10 năm	x		1.140.340.500
II. NGHỈ THỜI VIỆC													
182	Huỳnh Tấn Bình	12/10/1973	ĐH	CV Văn Phòng HĐND - UBND	UBND phường Trà Cầu	11.290.500	18 năm 8 tháng	51 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	897.594.750
183	Nguyễn Hữu Chí	04/8/1969	ĐH	Chuyên viên	Văn phòng Đảng ủy phường Trà Cầu	9.360.000	11 năm 7 tháng	56 tuổi	31/8/2025			x	645.840.000
* XÃ THIÊN TÍN													3.474.739.215
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
184	Võ Văn Ngọc	20/12/1964	ĐH	Phó Giám đốc	Trung tâm CUDVC, xã Thiên Tín	13.519.584	40 năm 4 tháng	60 tuổi 8 tháng	01/9/2025	10 tháng	x		135.195.840
II. NGHỈ THỜI VIỆC													
185	Nguyễn Minh Sơn	24/8/1975	Đại học	Công chức Phòng Văn hóa - Xã hội	UBND xã Thiên Tín	10.705.000	27 năm 6 tháng	50 tuổi 0 tháng	01/9/2025			x	987.536.250
186	Huỳnh Cao Sâm	21/06/1986	Đại học	Trưởng Phòng Kinh tế	UBND xã Thiên Tín	11.290.500	14 năm 11 tháng	39 tuổi 2 tháng	01/9/2025			x	829.851.750
187	Phan Văn Đồng	15/11/1974	Trung cấp	Trợ lý BCH Quân sự xã Thiên Tín	UBND xã Thiên Tín	11.875.500	27 năm 6 tháng	50 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	1.095.514.875
188	Lê Trung Thành	03/8/1984	Cán sự	Chuyên viên	UBMTTQVN xã	6.464.250	9 năm 8 tháng	41 tuổi	01/9/2025			x	426.640.500
* XÃ MỎ CÂY													3.241.134.000
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
189	Huỳnh Nam	03/9/1970	Đại học	CV Phòng Văn hóa - Xã hội	UBND xã Mỏ Cây	10.705.500	18 năm 8 tháng	54 tuổi 11 tháng	01/9/2025	7 năm 01 tháng	x		963.495.000
II. NGHỈ THỜI VIỆC													
190	Trần Thị Mỹ Linh	20/10/1982	Đại học	Cv Phòng Kinh tế xã	UBND xã Mỏ Cây	12.636.000	19 năm 3 tháng	42 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	1.014.039.000
191	Trần Thị Thảo	10/06/1977	Đại học	CV Trung tâm Phục vụ hành chính công xã	UBND xã Mỏ Cây	9.740.250	13 năm 8 tháng	48 tuổi 2 tháng	01/9/2025			x	701.298.000
192	Đặng Văn Sương	07/07/1969	Đại học	CV Văn phòng HĐND&UBND xã	UBND xã Mỏ Cây	7.809.750	13 năm 11 tháng	56 tuổi 1 tháng	01/9/2025			x	562.302.000
* XÃ SƠN HẠ													5.104.148.108
I. NGHỈ THỜI VIỆC													
193	Đinh Văn Nga	18/07/1980	Đại học	Phó Ban VH-XH, HĐND xã	Ban VH-XH/HĐND xã Sơn Hạ	11.290.500	21 năm 10 tháng	45 tuổi 1 tháng	01/9/2025			x	948.402.000
194	Đinh Văn Ghia	02/03/1983	Đại học	Chuyên viên Ban VH-XH, HĐND xã	Ban VH-XH/HĐND xã Sơn Hạ	9.740.250	9 năm 8 tháng	42 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	642.856.500
195	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	17/10/1994	Đại học	Chuyên viên Phòng VH-XH	Phòng VH-XH/UBND xã Sơn Hạ	7.809.750	6 năm 5 tháng	30 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	474.442.313
196	Đinh Thị Mộng Thu	25/01/1982	Đại học	PCT MT kiểm CT HPN xã Sơn Hạ	UBMTTQVN xã Sơn Hạ	9.213.750	9 năm 8 tháng	43 tuổi	31/8/2025			x	608.107.500
197	Đinh Thị Sura	10/01/1991	Đại học	Chuyên viên Ban xây dựng Đảng	Ban xây dựng Đảng/Đảng ủy xã Sơn Hạ	8.248.500	9 năm 6 tháng	34 tuổi	31/8/2025			x	538.214.625
198	Đinh Thị Kiên	28/02/1982	Đại học	Chuyên viên UBKT Đảng ủy	UBKT Đảng ủy/Đảng ủy xã Sơn Hạ	10.179.000	19 năm 3 tháng	43 tuổi	31/8/2025			x	816.864.750
199	Đinh Thị Mười	16/08/1981	Đại học	Chuyên viên UBKT Đảng ủy	UBKT Đảng ủy/Đảng ủy xã Sơn Hạ	13.274.820	19 năm 8 tháng	44 tuổi	31/8/2025			x	1.075.260.420
* PHƯỜNG ĐỨC PHỐ													9.777.719.251
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
200	Nguyễn Xuân Tám	10/11/1968	Đại học	CV Trung tâm Phục vụ hành chính công	UBND phường Đức Phố	12.255.750	19 năm 07 tháng	56 tuổi 9 tháng	01/9/2025	05 năm 03 tháng	x		1.011.099.375
II. NGHỈ THỜI VIỆC													
201	Võ Thị Thuý Ái	06/02/1977	Đại học	Phó Trưởng ban	Ban Văn hoá - Xã hội, HĐND phường Đức Phố	14.186.250	23 năm 03 tháng	48 năm 06 tháng	01/9/2025			x	1.223.564.063
202	Võ Tấn Diệp	15/10/1973	Đại học	Công chức	Văn Phòng HĐND &UBND phường Đức Phố	12.402.000	21 năm 10 tháng	51 năm 10 tháng	01/9/2025			x	1.041.768.000
203	Nguyễn Tịnh	15/12/1973	Đại học	Công chức	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Đức Phố	12.255.750	24 năm 02 tháng	51 năm 08 tháng	01/9/2025			x	1.075.442.063
204	Lê Thị Quỳnh Giao	18/12/1976	Đại học	Công chức	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Đức Phố	12.636.000	22 năm 05 tháng	48 năm 08 tháng	01/9/2025			x	1.070.901.000
205	Huỳnh Thị Cẩm Liêm	15/8/1977	Thạc sĩ	Phó Trưởng phòng	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Đức Phố	15.444.000	23 năm 08 tháng	48 năm 00 tháng	01/9/2025			x	1.343.628.000
206	Cao Thị Ánh Nguyệt	16/4/1976	Thạc sĩ	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường đồng	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Đức Phố	19.150.560	28 năm 05 tháng	49 tuổi 04 tháng	31/8/2025			x	1.795.365.000
207	Trương Văn Sơn	09/10/1973	Đại học	Chuyên viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Đức	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Đức Phố	13.074.750	28 năm 00 tháng	51 tuổi 10 tháng	31/8/2025			x	1.215.951.750
* XÃ ĐỒNG SƠN													5.521.923.225
I. NGHỈ THỜI VIỆC													

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo sổ BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc	
208	Đỗ Thị Lài	15/05/1983	Đại học Luật	Công chức Trung tâm phục vụ HCC	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Đông Sơn	10.705.500	14 năm 2 tháng	42 tuổi 4 tháng	1/9/2025			x	778.825.125
209	Phạm Hồng Thái	25/02/1974	Đại học Chăn nuôi thú y	Viện chức Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã Đông Sơn	8.564.400	18 năm 8 tháng	51 tuổi 6 tháng	1/9/2025			x	655.176.600
210	Nguyễn Văn Tuấn	01/01/1979	Đại học Luật	Phó ban Văn hóa – Xã hội Hội đồng nhân dân xã Đông Sơn	Ban Văn hóa – Xã hội Hội đồng nhân dân xã Đông Sơn	9.360.000	14 năm	46 tuổi 8 tháng	1/9/2025			x	673.920.000
211	Nguyễn Hải	01/01/1972	Đại học QLNN	Công chức Phòng VH-XH	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Đông Sơn	8.862.750	11 năm 8 tháng	53 tuổi 8 tháng	1/9/2025			x	611.529.750
212	Bùi Quang Võ	12/12/1979	Đại học Quản lý đất đai	Công chức Trung tâm phục vụ HCC	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Đông Sơn	10.120.500	17 năm 8 tháng	45 tuổi 9 tháng	1/9/2025			x	789.399.000
213	Nguyễn Văn Chung	08/01/1981	Cao Đẳng Quân sự	Công chức Văn phòng HĐND và UBND xã	Văn phòng HĐND và UBND xã Đông Sơn	9.769.500	16 năm 11 tháng	44 tuổi 8 tháng	1/9/2025			x	747.366.750
214	Nguyễn Thanh Liêm	13/08/1991	Đại học QLNN	Công chức Văn phòng HĐND và UBND xã	Văn phòng HĐND và UBND xã Đông Sơn	8.775.000	9 năm 11 tháng	34 tuổi 1 tháng	1/9/2025			x	579.150.000
215	Lê Văn Tinh	3/9/1971	Trung cấp	Chuyên viên UBMTTQVN	UBMTTQVN	9.535.500	14 năm	53 tuổi 11 tháng	1/9/2025			x	686.556.000
* XÃ BÌNH CHUÔNG													1.009.519.875
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
216	Lý Quang Thành	03/02/1969	ĐH	CV Văn phòng HĐND và UBND	UBND xã Bình Chương	11.670.750	27 năm 8 tháng	56 tuổi 6 tháng	1/9/2025	5 năm 6 tháng	x		1.009.519.875
* XÃ SƠN TÂY THƯỢNG													4.300.103.486
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
217	Đình Minh Tôn	10/8/1973	Cử nhân Luật	Chuyên viên văn phòng Đảng ủy	Văn phòng Đảng ủy xã	10.471.500	27 năm 8 tháng	52 tuổi	1/9/2025	10 năm	x		1.094.271.750
218	Nguyễn thị Hồng Phượng	17/8/1975		Nhân viên tạp vụ	văn phòng HĐND&UBND xã	9.675.315	30 năm 1 tháng	50 tuổi 0 tháng	01/9/2025	10 năm	x		1.023.164.561
II. NGHỈ THỜI VIỆC													
219	Tạ Thị Thảo	02/10/1985	Đại học	VC Trung tâm Cung Ứng Dịch vụ công	UBND xã Sơn Tây Thượng	8.564.400	13 năm 3 tháng	39 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	584.520.300
220	Nguyễn Đắc Hoanh	26/4/1983	Đại học	CC phòng Văn hóa - Xã hội xã	UBND xã Sơn Tây Thượng	10.705.500	13 năm 3 tháng	42 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	762.766.875
221	Đình Hồng Hà	10/02/1977	Đại học	Phó Ban Văn hóa - Xã hội HĐND xã	UBND xã Sơn Tây Thượng	9.360.000	25 năm 1 tháng	48 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	835.380.000
* XÃ BA VINH													2.145.582.271
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
222	Nguyễn Thị Ngoan	15/8/1975	Đại học	Công chức	Văn phòng Đảng ủy xã	12.077.910	25 năm 02 tháng	50 tuổi	01/9/2025	10 năm	x		1.247.044.208
II. NGHỈ THỜI VIỆC													
223	Phạm Văn Ôn	26/08/1974	Đại học	CV Phòng VH-XH	UBND xã Ba Vinh	9.740.250	27 năm 6 tháng	51 tuổi 0 tháng	1/9/2025			x	898.538.063
* XÃ VỆ GIANG													7.871.657.625
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
224	Lê Trường Ca	03/02/1973	Đại học	Phó Chủ tịch HĐND xã	HĐND xã Vệ Giang	13.513.500	20 năm 01 tháng	52 tuổi 6 tháng	1/9/2025	9 năm 6 tháng	x		1.334.458.125
225	Phạm Thị Thanh Thảo	12/02/1973	Đại học	CV Văn phòng HĐND và UBND xã	UBND xã Vệ Giang	11.670.750	20 năm	52 tuổi 6 tháng	01/9/2025	6 năm 02 tháng	x		1.009.519.875
II. NGHỈ THỜI VIỆC													
226	Nguyễn Công Bình	16/01/1974	Đại học	Phó Chánh Văn phòng	UBND xã Vệ Giang	10.325.250	23 năm 8 tháng	51 tuổi 7 tháng	01/9/2025			x	898.296.750
227	Mạc Thị Quý	22/10/1978	Đại học	CV Văn phòng HĐND và UBND xã	UBND xã Vệ Giang	10.705.500	18 năm 01 tháng	46 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	843.058.125
228	Nguyễn Thị Bích Thương	23/10/1983	Đại học	CV Văn phòng HĐND và UBND xã	UBND xã Vệ Giang	9.740.250	13 năm 3 tháng	41 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	693.992.812
229	Bùi Thị Thanh Thủy	10/01/1977	Đại học	CV Văn phòng HĐND và UBND xã	UBND xã Vệ Giang	10.705.500	17 năm 9 tháng	48 tuổi 7 tháng	01/9/2025			x	835.029.000
230	Lâm Thị Thu Nhuận	23/10/1976	Đại học	CV Phòng Văn hóa - Xã hội	UBND xã Vệ Giang	11.670.750	17 năm 11 tháng	48 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	910.318.500
231	Võ Tấn Trí	01/12/1983	Đại học	CV Phòng Kinh tế	UBND xã Vệ Giang	8.775.000	14 năm 6 tháng	41 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	638.381.250
232	Đỗ Văn Hưng	20/10/1983	Đại học	CV Phòng Kinh tế	UBND xã Vệ Giang	9.740.250	14 năm 6 tháng	41 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	708.603.188
* XÃ NGHĨA GIANG													9.824.669.888
I. NGHỈ THỜI VIỆC													
233	Lê Thị Thủy	12/9/1981	Đại học ngành QLNN	CV Trung tâm Phục vụ hành chính công	UBND xã Nghĩa Giang	9.740.250	14 năm 06 tháng	43 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	708.603.188
234	Võ Thị Thu Sang	12/02/1985	Đại học	CV Văn phòng HĐND và UBND	UBND xã Nghĩa Giang	11.144.250	14 năm 11 tháng	40 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	819.102.375

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo sổ BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc	
235	Cao Nguyễn Thành Đạt	12/3/1985	Đại học ngành TC - NH	CV Văn phòng HĐND và UBND	UBND xã Nghĩa Giang	12.846.600	13 năm 5 tháng	40 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	915.320.250
236	Trần Thị Khánh Vân	10/01/1979	Đại học ngành Kế toán	CV Phòng Kinh tế	UBND xã Nghĩa Giang	12.636.000	25 năm 08 tháng	46 tuổi 7 tháng	01/9/2025			x	1.137.240.000
237	Nguyễn Chí Hùng	01/01/1986	Đại học Kinh tế phát triển		UBND xã Nghĩa Giang	9.360.000	09 năm 11 tháng	39 tuổi 7 tháng	01/9/2025			x	589.680.000
238	Nguyễn Phi Phương	30/12/1982	Đại học ngành Luật Kinh tế	Viên chức Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công	UBND xã Nghĩa Giang	8.541.000	17 năm 10 tháng	42 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	640.575.000
239	Trần Thị Tổ Loan	18/10/1978	Đại học ngành Kế toán - Kiểm toán	Viên chức Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công	UBND xã Nghĩa Giang	10.108.800	23 năm 8 tháng	46 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	849.139.200
240	Trần Châu Vinh	25/8/1974	Đại học	Phó Chủ tịch UBNDTTQ Việt Nam, Chủ tịch Hội Nông dân (Nguyên PCT HĐND thị trấn La Hà)	Ủy ban MTTQ Việt Nam, Hội Nông dân xã Nghĩa Giang	13.221.000	25 năm 8 tháng	51 tuổi	31/8/2025			x	1.189.890.000
241	Trần Thị Thiên Trang	08/12/1981	Đại học	Công chức (Nguyên Chủ tịch Hội LHPN xã Nghĩa Điền)	Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam	12.109.500	18 năm 10 tháng	43 tuổi 8 tháng	31/8/2025			x	962.705.250
242	Nguyễn Hồng Hà	30/12/1978	Đại học	Công chức	Ủy ban MTTQ Việt Nam, Hội Nông dân xã Nghĩa Giang	10.705.500	20 năm 02 tháng	46 tuổi 9 tháng	31/8/2025			x	875.174.625
243	Trần Quang Hồng	26/01/1978	Đại học	Công chức	Văn phòng Đảng ủy	12.636.000	25 năm 8 tháng	47 tuổi 7 tháng	31/8/2025			x	1.137.240.000
* XÃ PHƯỚC GIANG													10.686.160.777
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
244	Nguyễn Thị Ánh Hồng	11/7/1975	Thạc sĩ	Chuyên viên (nguyên là Chuyên viên Ban Tuyên giáo và Dân vận Huyện ủy N. Hành cũ)	UBNDTTQ Việt Nam xã Phước Giang	14.471.730	22 năm 02 tháng	50 tuổi 01 tháng	01/9/2025	9 năm 11 tháng		x	1.472.498.527
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
245	Nguyễn Thị Ngọc Quý	01/01/1988	Đại học	Chuyên viên (nguyên là Chuyên viên Ban Tuyên giáo và Dân vận Huyện ủy N. Hành cũ)	Ban Xây dựng Đảng	13.274.820	15 năm 8 tháng	37 tuổi 8 tháng	31/8/2025			x	995.611.500
246	Lê Mạnh Cường	04/9/1976	Đại học	Phó Chánh Văn phòng (nguyên Phó Bí thư Đảng ủy xã H.Minh cũ)	Đảng ủy xã	12.402.000	20 năm	49 tuổi	31/8/2025			x	1.004.562.000
247	Nguyễn Hòa Phương	16/11/1978	Đại học	Chuyên viên (nguyên là Chủ tịch Hội Nông dân xã H.Nhân cũ)	UBNDTTQ Việt Nam xã	9.213.750	10 năm	46 tuổi 9 tháng	31/8/2025			x	608.107.500
248	Đặng Ngọc Chương	24/7/1980	Đại học	Chuyên viên (nguyên là Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã H.Nhân cũ)	UBNDTTQ Việt Nam xã	9.213.750	15 năm	45 tuổi 01 tháng	31/8/2025			x	677.210.625
249	Ngô Hữu Quyết	25/6/1972	Đại học	Chuyên viên (nguyên là Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã H.Minh cũ)	UBNDTTQ Việt Nam xã	10.179.000	13 năm 04 tháng	53 tuổi 02 tháng	31/8/2025			x	725.253.750
250	Võ Thị Thúy Vân	20/7/1984	Đại học	Phó Ban VH-XH HĐND xã (nguyên là Phó Chủ tịch HĐND xã H.Nhân cũ)	HĐND xã	12.255.750	18 năm 8 tháng	41 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	974.332.125
251	Nguyễn Quốc Trưởng	03/3/1983	Đại học	Chuyên viên	Trung tâm phục vụ hành chính công	7.809.750	9 năm 8 tháng	42 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	515.443.500
252	Nguyễn Trung Bộ	30/3/1979	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế	10.705.500	18 năm 8 tháng	46 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	851.087.250
253	Nguyễn Tiến Dũng	29/12/1978	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế	8.775.000	11 năm 7 tháng	45 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	605.475.000
254	Nguyễn Văn Soạn	03/3/1983	Đại học	Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội	10.705.500	14 năm 01 tháng	42 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	778.825.125
255	Nguyễn Trần Tấn Danh	19/01/1980	Đại học	Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội	8.775.000	14 năm 9 tháng	45 tuổi 7 tháng	01/9/2025			x	644.962.500
256	Nguyễn Văn Xuân	14/12/1978	Đại học	Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội	9.740.250	22 năm 8 tháng	46 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	832.791.375
* XÃ SƠN TÂY HÀ													5.523.087.492
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo số BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc	
257	Nguyễn Tiến Hoàng	12/12/1972	Đại học	Giám đốc Trung tâm cung ứng dịch công	UBND xã Sơn Tây Hạ	12.972.960	26 năm 2 tháng	52 tuổi 8 tháng	01/9/2025	9 năm 4 tháng	x		1.319.998.680
258	Hà Văn Phong	02/4/1971		Lái xe	VP Đảng ủy	13.963.950	22 năm 2 tháng	54 tuổi 4 tháng	01/9/2025	7 năm 8 tháng	x		1.309.120.313
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
259	Trương Thị Lệ Thu	12/6/1982	Đại học	CV Trung tâm phục vụ HCC	UBND xã Sơn Tây Hạ	10.705.500	13 năm 3 tháng	43 tuổi 2 tháng	01/9/2025			x	762.766.875
260	Đình Văn Lăng	8/5/1975	Đại học	Chủ tịch	Hội Nông dân xã	21.858.478	30 năm 8 tháng	50 tuổi 4 tháng	31/8/2025			x	2.131.201.625
* XÃ BÌNH MINH													7.268.141.498
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
261	Chung Quang Bắc	14/02/1969	Đại học	Chuyên viên VP HĐND& UBND	UBND xã Bình Minh	11.670.750	28 năm 8 tháng	56 tuổi 6 tháng	01/9/2025	5 năm 6 tháng	x		1.015.355.250
262	Trương Hoàng Vũ	18/04/1971	Đại học	Chuyên viên Phòng Kinh tế	UBND xã Bình Minh	10.705.500	24 năm 5 tháng	54 tuổi 4 tháng	01/9/2025	7 năm 8 tháng	x		1.014.346.125
263	Võ Thanh Quang	10/08/1972	Đại học	Công chức Trung tâm Phục vụ Hành chính công	UBND xã Bình Minh	12.255.750	25 năm 8 tháng	53 tuổi	01/9/2025	9 năm	x		1.219.447.125
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
264	Phạm Thế Uyên	14/12/1974	Đại học	Trưởng phòng Văn hoá - xã hội	UBND xã Bình Minh	10.617.750	14 năm	50 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	764.478.000
265	Võ Duy Lâm	29/01/1976	Đại học	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội	UBND xã Bình Minh	10.705.500	17 năm 8 tháng	49 tuổi 7 tháng	01/9/2025			x	835.029.000
266	Trương Văn Một	10/08/1979	Đại học	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội	UBND xã Bình Minh	8.775.000	11 năm 2 tháng	46 tuổi	01/9/2025			x	598.893.750
267	Đào Thị Bảo Vy	18/06/1976	Đại học	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội	UBND xã Bình Minh	11.670.750	19 năm 5 tháng	49 tuổi 2 tháng	01/9/2025			x	936.577.688
268	Huỳnh Thị Xuân	09/09/1980	Đại học	Viên chức Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công	UBND xã Bình Minh	11.119.680	20 năm 11 tháng	44 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	884.014.560
* XÃ ĐÔNG TRÀ BỔNG													2.963.419.875
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
269	Nguyễn Thị Mỹ	29/12/1972	Đại học	Phó Chủ tịch UBNDTTQ Việt Nam, Chủ tịch Hội Nông dân xã	Ủy ban Mật trận Tổ quốc Việt Nam xã	11.290.500	19 năm 5 tháng	52 năm 8 tháng	01/9/2025	6 năm 0 tháng	x		951.224.625
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
270	Hồ Văn Lập	10/08/1990	Cao đẳng Quân sự	Trợ lý Ban CHQS xã	UBND xã Đông Trà Bồng	7.956.000	9 năm 9 tháng	35 tuổi 0 tháng	01/9/2025			x	525.096.000
271	Đặng Ngọc Hoàng	10/12/1980	Đại Học hành chính	Phó Chủ tịch UBND	UBND xã Đông Trà Bồng	10.471.500	14 năm 10 tháng	44 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	769.655.250
272	Phạm Đình Tây	15/04/1974	Cao đẳng kế toán	Viên chức Trung Tâm cung ứng dịch vụ công	UBND xã Đông Trà Bồng	8.541.000	23 năm 8 tháng	51 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	717.444.000
* XÃ VẠN TƯỜNG													20.344.724.888
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
273	Đỗ Văn Thân	20/8/1968	Trung cấp	Công chức VP. HĐND& UBND xã	UBND xã Vạn Tường	12.469.275	27 năm 8 tháng	57 tuổi	01/9/2025	5 năm	x		1.190.815.763
274	Ngô Văn Vương	25/7/1971	Đại học	Phó Trưởng Ban	Ban Xây dựng Đảng xã Vạn Tường	15.297.750	27 năm 5 tháng	54 tuổi 1 tháng	01/9/2025	7 năm 11 tháng	x		1.472.408.438
275	Phạm Thanh Hải	06/3/1970	Đại học	Phó Chủ nhiệm	Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy xã Vạn Tường	11.436.750	21 năm 10 tháng	55 tuổi 5 tháng	01/9/2025	6 năm 7 tháng	x		1.023.589.125
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
276	Huỳnh Thị Kim Chi	06/3/1983	Đại học	Chuyên viên VP. HĐND& UBND xã	UBND xã Vạn Tường	11.670.750	19 năm 3 tháng	42 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	936.577.687
277	Nguyễn Xuân Nam	21/6/1978	Trung cấp	Công chức Phòng VHXX	UBND xã Vạn Tường	8.950.500	13 năm 5 tháng	47 tuổi 2 tháng	01/9/2025			x	637.723.125
278	Phạm Thị Hoa	07/7/1985	Đại học	Chuyên viên Phòng Văn hóa xã hội	UBND xã Vạn Tường	10.705.500	17 năm 8 tháng	40 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	835.029.000
279	Đoàn Thế Oanh	22/02/1980	Đại học	Phó Trưởng Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vạn Tường	UBND xã Vạn Tường	10.325.250	15 năm 8 tháng	45 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	774.393.750
280	Nguyễn Thành Lâm	10/4/1977	Đại học	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội	UBND xã Vạn Tường	9.740.250	14 năm 8 tháng	48 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	715.908.375
281	Ngô Hồng Hưng	09/9/1978	Đại học	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội	UBND xã Vạn Tường	9.740.250	14 năm	46 năm 11 tháng	01/9/2025			x	701.298.000
282	Nguyễn Thị Kiều Chương	18/02/1985	Đại học	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội	UBND xã Vạn Tường	10.705.500	14 năm 8 tháng	40 năm 6 tháng	01/9/2025			x	786.854.250

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo sổ BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thời việc	
283	Phạm Ngọc Trung	10/02/1981	Đại học	Trợ lý Ban chỉ huy Quân sự xã Vạn Tường	UBND xã Vạn Tường	8.775.000	13 năm 4 tháng	44 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	625.218.750
284	Võ Văn Tiên	20/4/1979	Đại học	Chuyên viên Phòng Kinh tế xã Vạn Tường	UBND xã Vạn Tường	10.705.500	17 năm 8 tháng	46 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	835.029.000
285	Nguyễn Trung Quang	29/01/1979	Đại học	Chuyên viên Văn phòng HĐND&UBND xã Vạn Tường	UBND xã Vạn Tường	11.670.750	23 năm 8 tháng	46 tuổi 7 tháng	01/9/2025			x	1.015.355.250
286	Lý Thanh Dung	20/3/1970	Đại học	Chuyên viên Văn phòng HĐND&UBND xã Vạn Tường	UBND xã Vạn Tường	9.740.250	13 năm 8 tháng	55 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	701.298.000
287	Võ Văn Hiền	14/9/1980	Đại học	Chuyên viên Văn phòng HĐND&UBND xã Vạn Tường	UBND xã Vạn Tường	7.809.750	9 năm 11 tháng	44 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	515.443.500
288	Huỳnh Tấn Dũng	09/02/1974	Đại học	Phó Trưởng ban	Ban Xây dựng Đảng xã Vạn Tường	10.471.500	14 năm 2 tháng	51 tuổi 6 tháng	31/8/2025			x	761.801.625
289	Nguyễn Văn Đồng	20/5/1974	Đại học	Chuyên viên	Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Vạn Tường	10.179.000	17 năm	51 tuổi 3 tháng	31/8/2025			x	778.693.500
290	Nguyễn Thị Kiều	02/9/1976	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng Đảng ủy xã Vạn Tường	10.179.000	14 năm 4 tháng	48 tuổi 11 tháng	31/8/2025			x	740.522.250
291	Nguyễn Văn Long	26/3/1975	Đại học	Chuyên viên	Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Vạn Tường	8.248.500	9 năm 10 tháng	50 tuổi 5 tháng	31/8/2025			x	544.401.000
292	Tiểu Viết Tiến	10/12/1979	Đại học	Chuyên viên	Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Vạn Tường	8.248.500	9 năm 8 tháng	45 tuổi 8 tháng	31/8/2025			x	544.401.000
293	Mai Thanh	10/10/1973	Đại học	Chuyên viên	Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Vạn Tường	10.179.000	13 năm 6 tháng	51 tuổi 10 tháng	31/8/2025			x	725.253.750
294	Đinh Ngọc Hậu	10/8/1978	Đại học	Chuyên viên	Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Vạn Tường	11.144.250	21 năm 8 tháng	47 tuổi 0 tháng	31/8/2025			x	936.117.000
295	Nguyễn Văn Thanh	24/11/1974	Đại học	Phó Chủ tịch	Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Vạn Tường	13.221.000	26 năm 4 tháng	50 tuổi 9 tháng	31/8/2025			x	1.199.805.750
296	Nguyễn Văn Tuấn	10/7/1983	Đại học	Chuyên viên	Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Vạn Tường	11.144.250	14 năm	42 tuổi 1 tháng	31/8/2025			x	802.386.000
297	Nguyễn Hồng Linh	02/7/1979	Đại học	Chuyên viên	Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Vạn Tường	8.248.500	9 năm 8 tháng	46 tuổi 1 tháng	31/8/2025			x	544.401.000
* XÃ BA VI													7.453.024.314
I. NGHỈ THỜI VIỆC													
298	Phạm Văn Khởi	02/03/1976	ĐH QLNN	Phó Trưởng phòng VH-XH	Ủy ban nhân dân xã Ba Vi	11.290.000	20 năm 2 tháng	49 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	922.998.375
299	Phạm Văn Huông	19/12/1976	ĐH QLNN	Chuyên viên Trung tâm phục vụ hành chính công	Ủy ban nhân dân xã Ba Vi	11.670.750	21 năm 10 tháng	48 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	980.343.000
300	Trần Văn Bắc	14/05/1978	ĐH Luật	Chuyên viên VP HĐND và UBND	Ủy ban nhân dân xã Ba Vi	13.601.250	25 năm 8 tháng	47 tuổi 3 tháng	01/9/2025			x	1.224.112.500
301	Phạm Văn Dung	05/10/1987	ĐH QLNN	Công chức Cơ quan Ủy ban MTTQVN xã	Đảng ủy xã Ba Vi	9.213.750	9 năm 5 tháng	37 tuổi 10 tháng	31/8/2025			x	601.197.188
302	Phạm Thị Thê	25/03/1983	ĐH QLNN	Công chức Cơ quan Ủy ban MTTQVN xã	Đảng ủy xã Ba Vi	9.213.750	11 năm 11 tháng	42 tuổi 5 tháng	31/8/2025			x	635.748.750
303	Phạm Văn Thi	14/12/1976	ĐH QLNN	Công chức Văn phòng Đảng ủy	Đảng ủy xã Ba Vi	9.213.750	18 năm 1 tháng	48 tuổi 8 tháng	31/8/2025			x	725.582.813
304	Phạm Văn À	20/08/1985	ĐH QLNN	Công chức Ban Xây dựng Đảng	Đảng ủy xã Ba Vi	10.179.000	9 năm 11 tháng	40 tuổi 0 tháng	31/8/2025			x	671.814.000
305	Phạm Xuân Ân	27/08/1983	ĐH QLNN	Công chức Ban Xây dựng Đảng	Đảng ủy xã Ba Vi	7.429.500	9 năm 9 tháng	42 tuổi 0 tháng	31/8/2025			x	490.347.000

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo sổ BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc	
306	Phạm Thị Ơ	10/07/1984	ĐH QLNN	Công chức Ban Xây dựng Đảng	Đảng ủy xã Ba Vi	8.248.500	9 năm 9 tháng	41 tuổi 1 tháng	31/8/2025			x	544.401.000
307	Phạm Văn Trô	12/12/1976	ĐH QLNN	Công chức Cơ quan Ủy ban MTTQVN xã	Đảng ủy xã Ba Vi	9.213.750	13 năm 1 tháng	48 tuổi 8 tháng	31/8/2025			x	656.479.688
* XÃ NGHĨA HÀNH													9.784.110.960
I.	NGHI HƯU TRƯỚC TUỔI												
308	Phan Văn Thành Nhân	20/12/1971	Đại học	Chuyên viên	UBMTQVN xã	12.077.910	22 năm 8 tháng	53 tuổi 8 tháng	01/9/2025	8 năm 4 tháng	x		1.159.479.360
309	Nguyễn Chí Quyết	22/5/1972	Đại học	CV Văn phòng HĐND & UBND	UBND xã Nghĩa Hành	9.740.250	15 năm	53 năm 03 tháng	01/9/2025	8 năm 9 tháng	x		915.583.500
II.	NGHI THÔI VIỆC												
310	Nguyễn Thị Nga	27/12/1975	Đại học	Chuyên viên	Ban xây dựng Đảng	17.772.300	28 năm 6 tháng	50 tuổi 8 tháng	31/8/2025			x	1.666.153.125
311	Bùi Thị Thanh Nhân	17/07/1981	Đại học	Ủy viên Ủy ban Kiểm tra	Ủy ban Kiểm tra	13.274.820	17 năm 6 tháng	44 tuổi 01 tháng	31/8/2025			x	1.025.479.845
312	Huỳnh Kim An	22/11/1973	Đại học	Chuyên viên	Cơ quan UBMTTQVN xã	18.606.510	27 năm 8 tháng	51 tuổi 9 tháng	31/8/2025			x	1.730.405.430
313	Phạm Thị Nhung	22/10/1979	Đại học	Chuyên viên	Cơ quan UBMTTQVN xã	9.213.750	9 năm 8 tháng	45 tuổi 10 tháng	31/8/2025			x	608.107.500
314	Huỳnh Văn Bốn	10/11/1974	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng HĐND & UBND xã	12.588.030	25 năm 8 tháng	50 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	1.132.922.700
315	Hoàng Thị Hồng Trinh	20/10/1988	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế	7.809.750	14 năm	36 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	562.302.000
316	Lữ Thị Thu Thủy	10/02/1976	Đại học	Chuyên viên	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công	11.115.000	26 năm 11 tháng	49 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	983.677.500
* PHƯỜNG CẨM THÀNH													16.636.608.495
I.	NGHI HƯU TRƯỚC TUỔI												
317	Nguyễn Thị Hoài Phương	08/11/1972	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng HĐND và UBND	10.705.500	18 năm 8 tháng	52 tuổi 9 tháng	01/9/2025	05 năm 11 tháng	x		899.262.000
318	Huỳnh Tấn Dự	01/01/1973	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	10.705.500	15 năm 01 tháng	52 tuổi 7 tháng	01/9/2025	09 năm 05 tháng	x		1.030.404.375
319	Nguyễn Đoàn	18/8/1972	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	10.120.500	18 năm 11 tháng	53 tuổi	01/9/2025	09 năm	x		971.568.000
320	Trương Mạnh Hùng	16/12/1968	Đại học	Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội	11.583.000	18 năm	56 tuổi 8 tháng	01/9/2025	05 năm 04 tháng	x		944.014.500
321	Nguyễn Văn Kiểm	01/10/1967	Cử nhân Sư phạm; Thạc sĩ Quản lý giáo	Giám đốc Trung tâm chính trị phường	Trung tâm chính trị phường	16.609.320	30 năm 11 tháng	57 tuổi 10 tháng	01/9/2025	4 năm 02 tháng	x		1.403.487.540
II.	NGHI THÔI VIỆC												
322	Nguyễn Thị Phương	13/10/1979	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng HĐND và UBND	10.705.500	18 năm 11 tháng	45 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	851.087.250
323	Nguyễn Tiến Dũng	20/04/1976	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng HĐND và UBND	9.740.250	14 năm 6 tháng	49 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	708.603.188
324	Võ Thị Quỳnh Vân	27/10/1982	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng HĐND và UBND	10.705.500	16 năm 05 tháng	42 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	810.941.625
325	Phạm Thị Bích Hồng	10/6/1980	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	10.705.500	20 năm 11 tháng	45 tuổi 2 tháng	01/9/2025			x	883.203.750
326	Võ Thủy Dương	29/01/1976	Thạc sĩ	Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội	14.186.250	27 năm 08 tháng	49 tuổi 7 tháng	01/9/2025			x	1.319.321.250
327	Nguyễn Thị Bình	22/10/1975	Đại học	Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội	11.290.500	18 năm 03 tháng	49 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	889.126.875
328	Võ Thị Minh Thân	18/03/1976	Đại học	Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội	10.705.500	14 năm 11 tháng	49 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	786.854.250
329	Tạ Công Sô	20/11/1973	Đại học	Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội	9.740.250	20 năm 08 tháng	51 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	803.570.625
330	Võ Thị Thu Thảo	20/02/1984	Đại học	Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội	10.705.500	13 năm 9 tháng	41 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	770.796.000
331	Đoàn Thị Phương Đài	27/01/1982	Đại học	Chuyên viên	Trung tâm Phục vụ hành chính công	9.740.250	17 năm 8 tháng	43 tuổi 7 tháng	01/9/2025			x	759.739.500
332	Vũ Thị Minh Thủy	18/9/1978	Cử nhân Tiếng Anh, Cử nhân Luật	Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Chủ nhiệm UBKT Đảng	Cơ quan UBKT Đảng ủy phường	22.342.320	24 năm 01 tháng	46 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	1.960.538.580
333	Bùi Thị Xuân Ánh	06/11/1977	Cử nhân Kinh tế phát triển	Chuyên viên UBMTTQVN phường	Cơ quan UBMTTQVN phường	10.325.250	20 năm 6 tháng	47 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	844.089.187
* XÃ SON HÀ													9.578.263.501
I.	NGHI THÔI VIỆC												

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo sổ BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc	
334	Đinh Văn Cư	10/04/1980	ĐH	Chuyên viên (nguyên Phó Chủ tịch UBND xã Sơn Thượng cũ)	Văn phòng HĐND&UBND xã	9.360.000	14 năm 08 tháng	45 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	687.960.000
335	Phạm Văn Thanh	15/9/1973	ĐH	Phó Trưởng phòng	Phòng Kinh tế	10.325.250	21 năm 2 tháng	51 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	859.577.063
336	Đinh Văn Phếch	15/5/1982	ĐH	Chuyên viên	Văn phòng HĐND&UBND	9.213.750	16 năm 01 tháng	43 tuổi 3 tháng	01/9/2025			x	697.941.562
337	Trần Minh Tiến	10/01/1985	TC	Chuyên viên	Văn phòng HĐND&UBND	8.950.500	15 năm 2 tháng	40 tuổi 7 tháng	01/9/2025			x	664.574.625
338	Đinh Văn Sen	01/12/1984	ĐH	Phó Trưởng phòng	Phòng Văn hoá - Xã hội	12.255.750	20 năm 11 tháng	40 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	1.011.099.375
339	Thái Mai Quân	05/01/1982	ĐH	Chuyên viên	Phòng Kinh tế	9.740.250	18 năm	43 tuổi 3 tháng	01/9/2025			x	759.739.500
340	Đinh Tiểu Ninh	10/01/1984	ĐH	Chuyên viên	Phòng Văn hoá - Xã hội	9.740.250	18 năm 1 tháng	41 tuổi 7 tháng	01/9/2025			x	767.044.688
341	Đinh Thị Huyền	12/06/1978	ĐH	Chuyên viên	Phòng Văn hoá - Xã hội	8.775.000	14 năm 2 tháng	47 tuổi 2 tháng	01/9/2025			x	638.381.250
342	Đinh Văn Sang	03/12/1984	ĐH	Chuyên viên	Phòng Văn hoá - Xã hội	9.740.250	14 năm 2 tháng	40 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	708.603.188
343	Đinh Văn Sốt	03/03/1984	ĐH	Phó Trưởng phòng	Phòng Văn hoá - Xã hội	9.360.000	20 năm	41 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	758.160.000
344	Nguyễn Ngọc Hoàng	01/11/1984	ĐH	Chuyên viên	Ban VH-XH HĐND	8.775.000	14 năm 2 tháng	40 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	638.381.250
345	Đinh Thị Năng	26/06/1980	ĐH	Chuyên viên	Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Sơn Hà	9.213.750	9 năm 08 tháng	45 tuổi 6 tháng	31/8/2025			x	608.107.500
346	Đinh Văn Trãi	15/10/1981	ĐH	Phó Chủ tịch	Hội Cựu Chiến binh xã Sơn Hà	10.179.000	16 năm 08 tháng	46 tuổi 8 tháng	31/8/2025			x	778.693.500
* XÃ BA DINH													5.697.872.944
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
347	Đinh Thị Phương Lan	02/04/1974	Đại học Luật	PCT HĐND	HĐND xã Ba Dinh	15.879.825	28 năm 5 tháng	51 tuổi 4 tháng	01/9/2025	8 năm 0 tháng	x		1.536.373.069
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
348	Bùi Thị Thủy Dương	10/11/1981	Đại học Luật	Công chức Phòng VH-XH	UBND xã Ba Dinh	9.740.250	23 năm 8 tháng	43 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	847.401.750
349	Phạm Thị Bình	10/4/1990	ĐH QL VH	Công chức Phòng VH-XH	UBND xã Ba Dinh	9.740.250	11 năm	35 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	657.466.875
350	Phạm Văn Tảo	07/03/1980	Đại học HC	UVBTV, Trưởng Ban	Ban Xây dựng Đảng	13.367.250	23 năm 09 tháng	45 tuổi 9 tháng	31/8/2025			x	1.162.950.750
351	Phạm Thị Lăng	02/10/1986	Đại học HC	UVBTV, Chủ nhiệm	UBKT Đảng ủy	10.617.750	18 năm 08 tháng	38 tuổi 10 tháng	31/8/2025			x	844.111.125
352	Phạm Thị Nhung	07/05/1986	Đại học HC	Công chức	Ban Xây dựng Đảng	9.213.750	12 năm 08 tháng	39 tuổi 03 tháng	31/8/2025			x	649.569.375
* XÃ TRÀ GIANG													4.650.552.563
I. NGHỈ THÔI VIỆC													
353	Bùi Đức Quang	21/10/1974	Đại học	Phó ban Kinh tế Ngân sách HĐND xã	HĐND xã	10.325.250	14 năm 02 tháng	50 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	751.161.938
354	Đoàn Thị Hồng Lưu	02/3/1979	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng HĐND và UBND	12.870.000	23 năm	46 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	1.100.385.000
355	Bạch Ngọc Thuận	05/5/1975	Đại học	Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội	9.740.250	14 năm 10 tháng	50 tuổi 3 tháng	01/9/2025			x	715.908.375
356	Phạm Thị Hồng Vân	16/7/1980	Đại học	Ủy viên	Ủy ban kiểm tra Đảng ủy xã	10.325.250	20 năm	45 tuổi 01 tháng	31/8/2025			x	836.345.250
357	Cao Quang Diện	05/6/1989	Đại học	Chuyên viên	UBMTTQVN	8.248.500	09 năm 10 tháng	36 tuổi 02 tháng	31/8/2025			x	544.401.000
358	Phạm Văn Lùn	22/4/1986	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng Đảng ủy xã	10.179.000	11 năm 9 tháng	39 tuổi 4 tháng	31/8/2025			x	702.351.000
* XÃ CÀ ĐAM													7.549.465.950
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
359	Nguyễn Văn Hưng	30/09/1970	Cử nhân Luật	Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Trưởng Ban xây dựng Đảng xã Cà Đam	Ban xây dựng Đảng Đảng ủy xã Cà Đam	11.583.000	21 năm 3 tháng	54 tuổi 11 tháng	01/9/2025	7 năm 01 tháng	x		1.056.948.750
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
360	Hồ Văn Ba	20/10/1985	Đại học	Phó trưởng Ban kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân xã	Hội đồng nhân dân xã Cà Đam	10.471.500	17 năm 9 tháng	39 tuổi 11 tháng	1/9/2025			x	816.777.000

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo sổ BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc	
361	Nguyễn Tấn Hùng	1/1/1978	Đại học	Phó trưởng Ban VH-XH HĐND	Hội đồng nhân dân xã Cà Đam	11.290.500	16 năm 5 tháng	47 tuổi 8 tháng	1/9/2025			x	855.255.375
362	Lê Đình A	15/10/1977	Đại học	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ HCC	UBND xã Cà Đam	9.740.250	14 năm 8 tháng	47 tuổi 11 tháng	1/9/2025			x	715.908.375
363	Hồ Văn Hồng	14/6/1987	Đại học	Chuyên viên VP UBND&HĐND	UBND xã Cà Đam	7.809.750	9 năm 9 tháng	38 tuổi 3 tháng	1/9/2025			x	515.443.500
364	Nguyễn Minh Vũ	02/9/1980	Đại học	Chuyên viên Phòng VH-XH	UBND xã Cà Đam	10.705.500	19 năm 4 tháng	45 tuổi	1/9/2025			x	859.116.375
365	Hồ Văn Tinh	03/6/1982	Đại học	Chỉ huy trưởng BCH Quân sự xã	UBND xã Cà Đam	8.365.500	12 năm	43 tuổi 6 tháng	1/9/2025			x	577.219.500
366	Diệp Văn Hùng	09/5/1982	Trung Cấp	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	UBND xã Cà Đam	8.564.400	19 năm 8 tháng	43 tuổi	1/9/2025			x	668.023.200
367	Đinh Hải Vinh	22/06/1981	Đại học	Phó Chánh văn phòng Đảng ủy xã Cà Đam	Văn phòng Đảng ủy xã Cà Đam	11.290.500	14 năm 2 tháng	44 tuổi 2 tháng	31/8/2025			x	821.383.875
368	Hồ Ngọc Tiến	20/05/1988	Đại học	Chuyên viên Ủy ban MTTQ xã Cà Đam	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Cà Đam	9.213.750	14 năm	37 tuổi 3 tháng	31/8/2025			x	663.390.000
* XÃ LONG PHỤNG													4.807.699.943
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
369	Đoàn Ngọc Hùng	20/12/1966	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng HĐND&UBND xã	16.900.065	41 năm 0 tháng	58 năm 8 tháng	01/9/2025	03 năm 04 tháng	x		1.259.054.843
370	Võ Hưng Đạo	20/10/1971	Đại học	Giám đốc	Trung tâm cung ứng dịch vụ công xã	10.810.800	22 năm 05 tháng	53 năm 10 tháng	1/9/2025	8 năm 02 tháng	x		1.035.134.100
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
371	Trần văn Vinh	10/4/1977	Thạc sĩ Quản lý kinh tế, Đại học Mô - Địa chất	Chuyên viên	UBMTTQVN xã	8.775.000	13 năm 5 tháng	48 năm 4 tháng	31/8/2025			x	625.218.750
372	Phạm Ngọc Tiến	07/9/1980	Đại học sư phạm; Đại học chính trị	Chuyên viên	phòng Văn hóa - Xã hội xã	9.740.250	19 năm 07 tháng	44 năm 11 tháng	01/9/2025			x	788.960.250
373	Lý Sĩ Thọ	15/11/1977	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế xã	12.636.000	23 năm 07 tháng	47 năm 9 tháng	01/9/2025			x	1.099.332.000
* PHƯỜNG NGHĨA LỘ													6.511.342.500
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
374	Trần Hòa	04/5/1965	Trung cấp Lý luận Chính trị - Hành chính	Chuyên viên	Cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	8.219.250	16 năm 7 tháng	60 tuổi 3 tháng	01/9/2025	01 năm 3 tháng	x		123.288.750
375	Phùng Kim Anh	15/04/1965	Trung cấp Luật, Trung cấp Quản lý đất đai	Công chức Phòng Văn hóa - Xã hội phường	UBND phường Nghĩa Lộ	11.290.500	30 năm 08 tháng	60 tuổi 04 tháng	01/9/2025	1 năm 02 tháng	x		158.067.000
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
376	Dương Thị Nhân	19/02/1977	Đại học Ngoại ngữ	Ủy viên BTV Đảng ủy, Chánh Văn phòng Đảng ủy	Văn phòng Đảng ủy	13.367.250	20 năm 8 tháng	48 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	1.102.798.125
377	Tạ Thị Bích Việt	20/11/1985	Đại học Quản lý nhà nước	Phó Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội	UBND phường Nghĩa Lộ	10.325.250	14 năm 2 tháng	39 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	751.161.937
378	Trần Thị Bích Liên	02/05/1986	Cử nhân ngành Luật	Chuyên viên Văn phòng HĐND và UBND phường	UBND phường Nghĩa Lộ	9.740.250	11 năm 1 tháng	39 tuổi 3 tháng	01/9/2025			x	664.772.063
379	Nguyễn Nam Trà	20/09/1973	Cử nhân Luật học	Chuyên viên Văn phòng HĐND và UBND phường	UBND phường Nghĩa Lộ	12.255.750	20 năm 7 tháng	51 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	1.011.099.375
380	Phạm Thị Minh Tâm	25/02/1980	Đại học Quản lý đất đai	Chuyên viên Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	UBND phường Nghĩa Lộ	10.705.500	17 năm 08 tháng	45 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	835.029.000
381	Phạm Thị Kim Liên	02/09/1975	Cử nhân Lưu trữ học và Quản trị văn phòng	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội phường	UBND phường Nghĩa Lộ	12.636.000	19 năm 03 tháng	49 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	1.014.039.000
382	Vũ Ngọc Hùng	05/07/1976	Cư nhân Kinh tế	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội phường	UBND phường Nghĩa Lộ	10.705.500	18 năm 10 tháng	49 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	851.087.250
* XÃ THANH BÔNG													7.313.421.375
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
383	Hồ Văn Xuyên	15/10/1972	Đại học	Phó trưởng ban	Ban Xây dựng đảng xã	12.255.750	27 năm 8 tháng	52 tuổi 10 tháng	01/9/2025	9 năm 02 tháng	x		1.256.214.375
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
384	Hồ Văn Thâm	15/02/1980	Đại học	ĐUV, Phó Chủ nhiệm UBKT Đảng ủy	Cơ quan UBKT Đảng ủy xã	9.360.000	13 năm 2 tháng	45 tuổi 8 tháng	31/8/2025			x	666.900.000
385	Hồ Đức Chung	03/8/1986	Đại học	Chuyên viên Ban xây dựng Đảng	Ban xây dựng Đảng	10.179.000	20 năm 8 tháng	39 tuổi	31/8/2025			x	839.767.500

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo sổ BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc	
386	Hồ Thị Lan	10/10/1984	Đại học	Chuyên viên Văn phòng Đảng ủy	Văn phòng Đảng ủy	10.179.000	14 năm 2 tháng	40 tuổi 11 tháng	31/8/2025			x	740.522.250
387	Lý Thị Xuân Hương	6/4/1976	Đại học	ĐUV, Phó chủ tịch UBMTTQVN xã, Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã	Cơ quan UBMTTQVN xã	15.151.500	30 năm 2 tháng	48 tuổi 9 tháng	31/8/2025			x	1.465.907.625
388	Hồ Văn Vàng	8/7/1979	Đại học	Chuyên viên Cơ quan Ủy ban MTTQVN xã	Cơ quan UBMTTQVN xã	12.109.500	21 năm 3 tháng	46 tuổi	31/8/2025			x	1.008.115.875
389	Hồ Văn Công	05/06/1983	ĐHVH	CV Phòng Văn hóa - Xã hội	UBND xã Thanh Bồng	10.179.000	15 năm 11 tháng	42 tuổi 3 tháng	01/9/2025			x	763.425.000
390	Hồ Văn Luyện	18/6/1988	Đại học QLĐĐ	TTPVHCC	UBND xã Thanh Bồng	8.775.000	9 năm 2 tháng	37 tuổi 2 tháng	01/9/2025			x	572.568.750
* XÃ MỘ ĐỨC													4.947.476.625
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
391	Phạm Thanh Sơn	16/8/1973	Đại học	Cán bộ	Ban xây dựng Đảng Đảng ủy xã	11.290.500	17 năm	52 tuổi	01/9/2025	10 năm	x		1.117.759.500
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
392	Đỗ Ngọc Ty	29/10/1978	Đại học	Công chức	TTPVHCC xã Mộ Đức	10.705.500	17 năm 03 tháng	46 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	826.999.875
393	Trần Thị Lệ Liễu	28/4/1975	Đại học	Công chức	Văn phòng Đảng ủy xã	10.939.500	14 năm 10 tháng	50 tuổi 4 tháng	31/8/2025			x	804.053.250
394	Trần Quốc Chấn	10/9/1984	Đại học	Công chức	Văn phòng Đảng ủy xã	10.179.000	13 năm 11 tháng	41 tuổi	31/8/2025			x	732.888.000
395	Tăng Thanh Thuyết	06/01/1974	Đại học	Công chức	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	10.179.000	18 năm	51 tuổi 8 tháng	31/8/2025			x	793.962.000
396	Trần Thị Thanh Thúy	15/03/1972	Đại học	Công chức	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	10.179.000	10 năm	53 tuổi 6 tháng	31/8/2025			x	671.814.000
* XÃ TƯ NGHĨA													10.771.733.701
I. NGHỈ THÔI VIỆC													
397	Trịnh Văn Được	06/9/1985	Đại học	Phó Trưởng Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy xã Tư Nghĩa	Đảng ủy xã Tư Nghĩa	8.394.750	08 năm 3 tháng	39 tuổi 11 tháng	31/8/2025			x	535.165.312
398	Lê Thị Ánh Nguyệt	11/10/1984	Đại học	Chuyên viên UBMTTQVN xã Tư Nghĩa	UBMTTQVN xã Tư Nghĩa	9.213.750	9 năm 4 tháng	40 tuổi 10 tháng	31/8/2025			x	601.197.188
399	Nguyễn Thị Kim Ngân	20/07/1982	Đại học	Phó Chánh văn phòng HĐND và UBND xã Tư Nghĩa	UBND xã Tư Nghĩa	10.471.500	10 năm 4 tháng	43 tuổi 1 tháng	01/9/2025			x	698.972.625
400	Võ Thị Hồng Khánh	14/4/1977	Đại học	Công chức Văn phòng HĐND và UBND xã	UBND xã Tư Nghĩa	9.740.250	14 năm	48 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	701.298.000
401	Lương Thị Thanh Xuân	22/03/1986	Đại học	Công chức Văn phòng HĐND và UBND xã	UBND xã Tư Nghĩa	9.740.250	14 năm 6 tháng	39 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	708.603.188
402	Lê Thị Thu Hà	10/04/1985	Đại học	Công chức Văn phòng HĐND và UBND xã	UBND xã Tư Nghĩa	7.780.500	9 năm 8 tháng	40 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	513.513.000
403	Vũ Thị Thanh Trà	06/06/1976	Đại học	Công chức Văn phòng HĐND và UBND xã	UBND xã Tư Nghĩa	14.186.250	25 năm 01 tháng	49 tuổi 2 tháng	01/9/2025			x	1.266.122.812
404	Trần Văn Trúc	15/03/1979	Đại học	Công chức Văn phòng HĐND và UBND xã	UBND xã Tư Nghĩa	11.670.750	22 năm 1 tháng	46 năm 5 tháng	01/9/2025			x	989.096.063
405	Dư Tấn Phước	08/7/1979	Đại học	Công chức phòng Kinh tế xã Tư Nghĩa	UBND xã Tư Nghĩa	11.670.750	21 năm 10 tháng	46 năm 1 tháng	01/9/2025			x	980.343.000
406	Lê Hoàng Vĩnh	25/01/1976	Đại học	Công chức phòng Kinh tế xã Tư Nghĩa	UBND xã Tư Nghĩa	11.670.750	20 năm 8 tháng	49 năm 7 tháng	01/9/2025			x	962.836.875
407	Trần Thế Hưng	02/10/1977	Đại học	Công chức Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tư Nghĩa	UBND xã Tư Nghĩa	11.670.750	16 năm 6 tháng	47 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	884.059.313
408	Đào Phú Trang	16/06/1975	Đại học	Phó Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội xã Tư Nghĩa	UBND xã Tư Nghĩa	12.255.750	26 năm 11 tháng	50 tuổi 2 tháng	01/9/2025			x	1.121.401.125
409	Võ Thị Mai Huyền	22/11/1980	Đại học	Viên chức, Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công	UBND xã Tư Nghĩa	10.576.800	18 năm 7 tháng	44 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	809.125.200
* XÃ ĐÌNH CƯƠNG													2.181.523.500
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
410	Nguyễn Đức	10/5/1972	Đại học	Chuyên viên Ban Xây dựng Đảng	Ban Xây dựng Đảng	11.436.750	19 năm 8 tháng	53 tuổi 03 tháng	01/9/2025	08 năm 09 tháng	x		1.103.646.375
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
411	Huỳnh Minh Đua	09/7/1990	Đại học	Chuyên viên Ủy ban MTTQ VN xã	Ủy ban MTTQ VN xã	7.283.250	8 năm 11 tháng	35 tuổi 1 tháng	31/8/2025			x	469.769.625
412	Nguyễn Anh	04/01/1968	Đại học	Chuyên viên Ủy ban MTTQ VN xã	Ủy ban MTTQ VN xã	9.213.750	9 năm 8 tháng	57 tuổi 7 tháng	31/8/2025			x	608.107.500

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo sổ BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)	
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc		
* XÃ TRÀ BÔNG														5.132.518.268
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI														
413	Đỗ Thị Cẩm Nhung	18/01/1974	Đại học	Phó trưởng phòng VH XH	Phòng Văn hoá - Xã hội thuộc UBND xã Trà Bông	15.151.500	30 năm	51 tuổi 7 tháng	01/9/2025	8 năm 9 tháng	x		1.537.877.250	
II. NGHỈ THỜI VIỆC														
414	Phạm Thiện	7/5/1977	Cử nhân luật	Chuyên viên	Phòng Văn hoá - Xã hội thuộc UBND xã Trà Bông	11.670.750	22 năm 10 tháng	48 tuổi 02 tháng	01/9/2025			x	997.849.125	
415	Hồ Văn Xu	8/6/1982	Cử nhân luật	Chuyên viên	Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc UBND xã Trà Bông	7.809.750	10 năm 8 tháng	43 tuổi 2 tháng	01/9/2025			x	527.158.125	
416	Hồ Văn Phương	25/4/1979	Cử nhân luật	Chuyên viên	Ban Văn hóa - Xã hội HĐND xã	10.325.250	14 năm 2 tháng	46 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	751.161.938	
417	Hồ Thị Sơn	15/9/1993	Đại học	Chủ tịch Hội Phụ nữ	UBMTTQ Việt Nam xã	8.248.500	9 năm 8 tháng	42 tuổi	31/8/2025			x	544.401.000	
418	Phạm Thi Hồng Thủy	07/02/1976		Tạp vụ	Đảng ủy xã	9.736.740	20 năm 8 tháng	49 tuổi	31/8/2025			x	774.070.830	
* XÃ KHÁNH CƯỜNG														3.362.202.675
I. NGHỈ THỜI VIỆC														
419	Huỳnh Minh Tiếp	10/10/1982	Đại học	Chuyên viên Ban XD Đảng ủy xã	Đảng ủy xã	8.248.500	9 năm 8 tháng	42 tuổi 10 tháng	31/8/2025			x	544.401.000	
420	Võ Thị Kim Anh	26/12/1977	Đại học	Chuyên viên phòng KT xã	UBND xã Khánh Cường	10.705.500	17 năm 8 tháng	47 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	835.029.000	
421	Bùi Ngọc Thạch	08/12/1974	Đại học	Chuyên viên TTHCH	UBND xã Khánh Cường	9.740.250	16 năm 9 tháng	50 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	745.129.125	
422	Trần Kim Chung	27/7/1981	Đại học	Chuyên viên TTCUDVC	UBND xã Khánh Cường	9.420.840	15 năm 3 tháng	44 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	671.234.850	
423	Võ Thanh Kỳ	04/8/1977	Trung cấp	Chuyên viên TTCUDVC	UBND xã Khánh Cường	7.628.400	17 năm 5 tháng	48 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	566.408.700	
* XÃ SƠN THỦY														10.554.526.125
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI														
424	Nguyễn Hoàng Hải	27/6/1971	Đại học	Công chức Văn phòng HĐND và UBND	Văn phòng HĐND và UBND	14.478.750	24 năm 08 tháng	54 tuổi 2 tháng	01/9/2025	7 năm 10 tháng	x		1.375.481.250	
II. NGHỈ THỜI VIỆC														
425	Đinh Văn Huỳnh	11/10/1973	Trung cấp	Công chức Phòng Văn hóa-Xã hội	UBND xã Sơn Thủy	10.705.500	21 năm 11 tháng	51 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	899.262.000	
426	Đinh Văn Hoát	01/03/1976	Đại học	P. Trưởng ban KT - NS	UBND xã Sơn Thủy	12.548.250	24 năm 4 tháng	49 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	1.101.108.938	
427	Đinh Tấn Dũng	01/04/1986	Đại học	Công chức Phòng Kinh tế	UBND xã Sơn Thủy	9.740.250	15 năm 10 tháng	39 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	730.518.750	
428	Đinh Văn Loát	21/05/1983	Trung cấp	Công chức Phòng Kinh tế	UBND xã Sơn Thủy	10.705.500	19 năm 2 tháng	42 tuổi 3 tháng	01/9/2025			x	859.116.375	
429	Đinh Thị Nhật	13/08/1983	Đại học	Công chức Phòng Văn hóa-Xã hội	UBND xã Sơn Thủy	10.705.500	21 năm	42 tuổi 0 tháng	01/9/2025			x	883.203.750	
430	Đinh Triều	12/12/1973	Đại học	Công chức Trung tâm phục vụ hành chính công	UBND xã Sơn Thủy	13.601.250	23 năm 5 tháng	51 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	1.173.107.812	
431	Dương Văn Minh	02/10/1973	Trung cấp	Công chức văn phòng	UBND xã Sơn Thủy	9.740.250	24 năm 5 tháng	51 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	854.706.938	
432	Đinh Văn Bỏ	06/12/1985	Trung cấp	Công chức văn phòng	UBND xã Sơn Thủy	8.775.000	12 năm 1 tháng	39 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	612.056.250	
433	Đinh Văn Bách	10/8/1977	Đại học	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	10.325.250	11 năm 6 tháng	48 tuổi	31/8/2025			x	704.698.312	
434	Đinh Văn Mát	15/2/1988	Đại học	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Sơn Thủy	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	8.248.500	9 năm 9 tháng	37 tuổi 6 tháng	31/8/2025			x	544.401.000	
435	Đinh Thị Sân	16/12/1984	Đại học	Chuyên viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	10.179.000	19 năm 4 tháng	40 tuổi 8 tháng	31/8/2025			x	816.864.750	
* XÃ BA TÔ														9.695.733.248
I. NGHỈ THỜI VIỆC														
436	Đinh Sưu	10/02/1987	ĐH	PTB VH-XH	HĐND xã Ba Tô	11.463.750	18 năm 7 tháng	38 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	911.368.125	
437	Phạm Văn Nhin	02/03/1988	ĐH	CHT Quân sự	UBND xã Ba Tô	7.195.500	16 năm 5 tháng	37 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	545.059.125	
438	Phạm Văn Rót	15/04/1975	ĐH	CV VP HĐND&UBND	UBND xã Ba Tô	8.394.750	17 năm 11 tháng	50 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	643.673.509	
439	Phạm Văn Dê	12/05/1976	ĐH	CV Phòng VHXX	UBND xã Ba Tô	10.750.500	18 năm	49 tuổi 3 tháng	01/9/2025			x	836.635.150	

[illegible]